

VIỆN HÀN LÂM  
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

---

*Trương Thị Tiểu Quỳnh*

**PHÁP LUẬT THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG TỪ THỰC TIỄN  
CÁC DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ TẠI  
QUẬN TÂN BÌNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC**

**HÀ NỘI - 2018**

VIỆN HÀN LÂM  
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

---

**Trương Thị Tiểu Quỳnh**

**PHÁP LUẬT THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG TỪ THỰC TIỄN  
CÁC DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ TẠI  
QUẬN TÂN BÌNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Chuyên ngành: Luật Kinh tế

Mã số: 8.38.01.07

**LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC**

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

PGS.TS. NGUYỄN THỊ THƯƠNG HUYỀN

HÀ NỘI -2018

## LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan rằng các nội dung được trình bày trong Luận văn “*Pháp luật thuế giá trị gia tăng từ thực tiễn các doanh nghiệp vừa và nhỏ Quận Tân Bình*” là công trình nghiên cứu của riêng tôi dưới sự hướng dẫn khoa học của PGS. TS Nguyễn Thị Thương Huyền. Mọi số liệu dẫn chứng thể hiện trong Luận văn là trung thực và được chú thích nguồn đầy đủ.

**Tác giả luận văn**

**Trương Thị Tiểu Quỳnh**

## **LỜI CẢM ƠN**

Trong suốt quá trình học tập và hoàn thành Luận văn này, tôi nhận được rất nhiều sự giúp đỡ của quý thầy cô, các bạn trong lớp Cao học Luật K7.1 và anh chị em cán bộ thuộc Chi Cục Thuế Quận Tân Bình. Thông qua bài viết này, cho phép tôi được bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến Ban Giám đốc Học Viện, quý thầy cô đã nhiệt tình giảng dạy, truyền đạt nhiều kiến thức bổ ích cho tôi trong suốt quá trình học tập.

Đặc biệt, xin trân trọng cảm ơn PGS, TS. Nguyễn Thị Thương Huyền, giáo viên hướng dẫn nghiên cứu khoa học, người đã nhiệt tình hướng dẫn, định hướng cho tôi trong suốt quá trình hoàn thành Luận văn.

Xin kính chúc ban Giám đốc Học Viện Khoa Học Xã Hội, quý thầy cô, các bạn lớp Cao Học Luật khóa 1 năm 2016, cùng toàn thể anh chị em cán bộ Chi Cục Thuế Quận Tân Bình và cô Nguyễn Thị Thương Huyền luôn mạnh khỏe và thành công.

Mặc dù đã rất cố gắng hoàn thành tốt luận văn này, nhưng sẽ không tránh khỏi thiếu sót, rất mong nhận được sự quan tâm và đóng góp của quý thầy cô để có giúp tôi hoàn thành luận văn và bổ sung thêm nhiều kiến thức quý báu.

Xin chân thành cảm ơn!

**Tác giả luận văn**

**Trương Thị Tiểu Quỳnh**

## MỤC LỤC

<b>MỞ ĐẦU</b> .....	1
<b>Chương 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG VÀ PHÁP LUẬT THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ</b> .....	6
1.1. Những vấn đề lý luận cơ bản về thuế giá trị gia tăng .....	6
1.1.1. <i>Khái niệm và đặc điểm thuế giá trị gia tăng</i> .....	6
1.1.2. <i>Vai trò của thuế giá trị gia tăng</i> .....	9
1.2. Những vấn đề lý luận cơ bản về pháp luật thuế giá trị gia tăng.....	10
1.2.1. <i>Khái niệm pháp luật thuế giá trị gia tăng</i> .....	10
1.2.2. <i>Những quy định chủ yếu của pháp luật thuế giá trị gia tăng</i> .....	12
1.3. Doanh nghiệp vừa và nhỏ và các nhân tố ảnh hưởng tới việc thực hiện pháp luật thuế giá trị gia tăng của doanh nghiệp vừa và nhỏ.....	22
1.3.1. <i>Khái niệm, đặc điểm, vai trò của doanh nghiệp vừa và nhỏ</i> .....	22
1.3.2. <i>Các nhân tố ảnh hưởng tới việc thực hiện pháp luật thuế giá trị gia tăng của DN vừa và nhỏ</i> .....	24
<b>Chương 2: THỰC TIỄN THỰC HIỆN PHÁP LUẬT THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ TẠI ĐỊA BÀN QUẬN TÂN BÌNH, TP HỒ CHÍ MINH</b> .....	27
2.1. Thực trạng quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng ở Việt Nam hiện nay .....	27
2.1.1. <i>Hệ thống các văn bản pháp luật thuế giá trị gia tăng tại Việt Nam</i> ....	27
2.1.2. <i>Nội dung các quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng của Việt Nam</i>	29
2.1.3. <i>Đánh giá quy định thuế giá trị gia tăng Việt Nam hiện hành</i> .....	35
2.2. Thực tiễn thực hiện pháp luật thuế giá trị gia tăng của doanh nghiệp vừa và nhỏ tại địa bàn quận Tân Bình và Chi cục thuế Quận Tân Bình .....	39
2.2.1. <i>Khái quát về doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn quận Tân Bình</i> ...	39
2.2.2. <i>Tình hình doanh nghiệp vừa và nhỏ đăng ký, kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng</i> .....	42
2.3. Thực tiễn quản lý thuế giá trị gia tăng đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn Quận Tân Bình .....	49
2.3.1. <i>Công tác quản lý đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng</i> .....	49

2.3.2. Công tác quản lý hóa đơn giá trị gia tăng, thu thuế.....	50
2.3.3. Công tác quản lý nợ đọng thuế giá trị gia tăng .....	51
2.3.4. Công tác hoàn thuế giá trị gia tăng .....	53
2.3.5. Công tác kiểm tra, thanh tra thuế giá trị gia tăng .....	54
2.4. Đánh giá chung về thực tiễn thực hiện pháp luật thuế giá trị gia tăng đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại địa bàn Quận Tân Bình.....	56
2.4.1. Thành tựu đạt được .....	56
2.4.2. Những tồn tại, hạn chế .....	57
<b>CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG VÀ TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN TÂN BÌNH.....</b>	<b>61</b>
3.1. Định hướng và yêu cầu hoàn thiện pháp luật thuế giá trị gia tăng .....	61
3.1.1. Định hướng hoàn thiện pháp luật thuế giá trị gia tăng .....	61
3.1.2. Các yêu cầu cần đạt được của việc hoàn thiện pháp luật thuế giá trị gia tăng.....	62
3.2. Giải pháp hoàn thiện pháp luật thuế giá trị gia tăng .....	63
3.2.1. Về đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng .....	63
3.2.2. Về thuế suất thuế giá trị gia tăng .....	64
3.2.3. Về hoàn thuế giá trị gia.....	66
3.3. Giải pháp tăng cường quản lý thuế giá trị gia tăng đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn Quận Tân Bình .....	68
3.3.1. Đẩy mạnh công tác kiểm tra thuế, hoàn thuế để nâng cao tính tuân thủ thuế của các doanh nghiệp, chống thất thu thuế .....	68
3.3.2. Tăng cường công tác quản lý nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế .....	70
3.3.3. Tiếp tục đẩy mạnh đăng ký thuế, kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng bằng phương thức điện tử .....	71
3.3.4. Tăng cường công tác tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế .....	72
3.3.5. Phối hợp đồng bộ các giải pháp .....	74
<b>KẾT LUẬN .....</b>	<b>78</b>
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO</b>	
<b>PHỤ LỤC</b>	

## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

<b>CBCC</b>	:	Cán bộ công chức
<b>CSKD</b>	:	Cơ sở kinh doanh
<b>DN</b>	:	Doanh nghiệp
<b>DNVVN</b>	:	Doanh nghiệp vừa và nhỏ
<b>ĐTNT</b>	:	Đối tượng nộp thuế
<b>GTGT</b>	:	Giá trị gia tăng
<b>HHDV</b>	:	Hàng hóa dịch vụ
<b>HTKK</b>	:	Hỗ trợ kê khai
<b>KHĐT</b>	:	Kế hoạch Đầu tư
<b>NNT</b>	:	Người nộp thuế
<b>NSNN</b>	:	Ngân sách Nhà nước
<b>QLT</b>	:	Quản lý thuế
<b>SXKD</b>	:	Sản xuất kinh doanh
<b>TNCN</b>	:	Thu nhập cá nhân
<b>TNDN</b>	:	Thu nhập doanh nghiệp
<b>TTĐB</b>	:	Tiêu thụ đặc biệt

## DANH MỤC BẢNG BIỂU

<b>Bảng 1.1:</b> Tiêu chí xác định doanh nghiệp vừa và nhỏ theo ngành nghề kinh doanh .....	22
<b>Bảng 2.1:</b> Số lượng doanh nghiệp vừa và nhỏ quận Tân Bình từ 2014-2017.....	40
<b>Bảng 2.2:</b> Tình hình doanh nghiệp vừa và nhỏ đăng ký kê khai thuế ban đầu từ năm 2014-2017.....	42
<b>Bảng 2.3:</b> Tình hình doanh nghiệp vừa và nhỏ thực hiện thuế giá trị gia tăng từ năm 2014-2017.....	44
<b>Bảng 2.4:</b> Tình hình doanh thu tính thuế doanh nghiệp vừa và nhỏ theo ngành nghề kinh doanh .....	45
<b>Bảng 2.5:</b> Tình hình doanh nghiệp vừa và nhỏ kê khai theo phương pháp khấu trừ .....	46
<b>Bảng 2.6:</b> Tình hình doanh nghiệp vừa và nhỏ kê khai theo phương pháp trực tiếp.....	48
<b>Bảng 2.7:</b> Tình hình doanh nghiệp vừa và nhỏ nợ thuế năm 2016 và 2017.....	52
<b>Bảng 2.8:</b> Tình hình hoàn thuế giá trị gia tăng của doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn quận Tân Bình năm 2015-2017 .....	53
<b>Bảng 2.9:</b> Tình hình thanh, kiểm tra thuế tại trụ sở doanh nghiệp năm 2015-2017 .....	54



## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Thuế xuất hiện cùng với sự xuất hiện của Nhà nước và Nhà nước sử dụng thuế như một công cụ để phục vụ cho việc thực hiện các chức năng và nhiệm vụ của mình. Lịch sử càng phát triển, các hệ thống thuế khoá, các hình thức thuế khoá và pháp luật thuế ngày càng đa dạng và hoàn thiện cùng với sự phát triển của kinh tế thị trường, các khoản đóng góp của người dân cho Nhà nước được xác định và được quy định công khai bằng luật pháp của Nhà nước.

Trong tất cả các sắc thuế, thuế GTGT là một trong những sắc thuế chiếm tỷ trọng cao trên tổng thu ngân sách. Do đó, hiện nay thuế GTGT đóng vai trò rất quan trọng và trong tương lai, sắc thuế này vẫn tạo nguồn thu chủ yếu vì thuế GTGT thu thuế dựa vào giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ nên có cơ sở thu vững chắc và lâu dài cùng với sự tồn tại và phát triển của nền kinh tế.

Hiện nay, số lượng các doanh nghiệp vừa và nhỏ chiếm một tỷ trọng lớn trong tổng số các doanh nghiệp một quốc gia, khu vực và trên toàn thế giới. DNVVN thường tận dụng nhân công tại địa phương để sử dụng nhờ đó giải quyết rất nhiều bài toán nhân lực cho cơ quan nhà nước. Trong bối cảnh nền kinh tế còn nhiều biến động, nhiều loại hình doanh nghiệp giải thể, phá sản, ngừng hoạt động, thì vai trò của DNVVN càng được khẳng định. Tuy quy mô DN nhỏ nhưng số lượng lớn nên tổng doanh thu từ loại hình DN ngày càng đóng góp rất nhiều cho việc phát triển kinh tế xã hội. Và số thuế thu từ loại hình DN này đóng vai trò quan trọng đối với ngân sách nhà nước nhằm đảm bảo phân phối lại thu nhập và công bằng trong xã hội.

Ý thức được tầm quan trọng đó của thuế GTGT, mỗi quốc gia đều chú trọng xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật thuế GTGT. Đặc biệt, đối với những quốc gia có hệ thống DNVVN như Việt Nam hiện nay thì vấn đề thuế GTGT càng có ý nghĩa quan trọng. Nhà nước ta đặc biệt quan tâm đến các chính sách hỗ trợ cho loại hình DNVVN cũng như các chính sách pháp luật, trong đó pháp luật thuế GTGT cũng được Nhà nước chú trọng hàng đầu.

Nhờ vào việc hệ thống, chính sách thuế ngày càng được bổ sung và hoàn thiện, nên việc chấp hành và áp dụng Luật Thuế GTGT có nhiều chuyển biến tích cực góp phần nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật thuế, hạn chế thất thu và tăng ngân sách cho nhà nước. Chi cục thuế Quận Tân Bình được giao nhiệm vụ quản lý thu ngân sách phát sinh trên địa bàn quận, kết quả thu ngân sách qua các năm đều tăng, năm sau cao hơn năm trước; trình độ nhận thức, tính tuân thủ pháp luật về thuế của người nộp thuế cũng như trình độ chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ công chức thuế được nâng lên, tổ chức bộ máy của cơ quan thuế các cấp ngày càng hoàn thiện, tinh gọn góp phần tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh phát triển. Tuy nhiên, chính sách thuế GTGT thường xuyên có sự thay đổi bổ sung và còn nhiều bất cập, chưa phù hợp với thực tiễn; công tác quản lý thu chưa được hoàn thiện, tình trạng doanh nghiệp trốn lậu thuế xảy ra phổ biến, gây thất thu ngân sách Nhà nước. Đó là một yêu cầu cấp bách và thiết thực đối với ngành thuế nói chung và với Chi cục thuế Quận Tân Bình nói riêng.

Từ những đòi hỏi cấp thiết về vấn đề lý luận và thực tiễn nêu trên, em chọn đề tài “*Pháp luật thuế Giá trị gia tăng từ thực tiễn các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh*” làm đề tài luận văn thạc sĩ cho mình.

## **2. Tình hình nghiên cứu của đề tài**

Thuế giá trị gia tăng là một sắc thuế đóng vai trò quan trọng trong tổng thu NSNN cho nên các vấn đề xoay quanh sắc thuế này cũng là một mảnh đất hấp dẫn cho các nhà nghiên cứu trong đó nổi bật là những công trình sau:

Công trình được coi là sơ khai nhất nghiên cứu về thuế GTGT ở Việt Nam: “*Khả năng áp dụng thuế giá trị gia tăng trong điều kiện Việt Nam hiện nay*”, Luận văn thạc sĩ khoa học kinh tế, Trường ĐH Tài Chính – Kế Toán Hà Nội của tác giả Man Ngọc Lý (1996). Trong giai đoạn ban hành thuế giá trị gia tăng thay cho thuế doanh thu tiêu biểu có công trình: “*Pháp luật thuế giá trị gia tăng - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*” của tác giả: Trần Đình Hảo và

Nguyễn Thị Thương Huyền hay công trình: “*Một số vấn đề pháp lý về thuế giá trị gia tăng và việc áp dụng thuế giá trị gia tăng ở Việt Nam*”, tác giả: Lê Thị Thảo - Luận văn tốt nghiệp cử nhân luật học, Trường ĐH Huế, khoa Luật). Dựa trên những nền tảng những công trình này, nhiều công trình khác được phát triển: “*Cải cách thuế GTGT của Việt Nam*”, “*Thuế giá trị gia tăng cần tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện*” của tác giả Nguyễn Văn Đậu...

Các công trình nêu trên đây đã được các nhà khoa học nghiên cứu phân tích rõ thực trạng pháp luật thuế giá trị gia tăng về các phương diện kinh tế, phương diện quản lý và cả phương diện pháp lý. Các đề tài nêu rõ những ưu điểm, thành tựu đạt được cũng như những vướng mắc trên thực tế và chỉ ra nguyên nhân của những tồn tại, vướng mắc đó. Để từ đó xác định phương hướng và giải pháp hoàn thiện luật nhằm nâng cao hiệu quả quản lý thuế GTGT ở Việt Nam. Nâng cao được hiệu lực thực thi pháp luật thuế giá trị gia tăng ở Việt Nam hoặc một địa phương cụ thể, giúp cho nhà sản xuất, người tiêu dùng và các chủ thể quản lý nhận thức rõ vai trò và vị trí của thuế, tự nguyện thực hiện và đảm bảo thực hiện đúng đắn pháp luật về loại thuế này.

Luận văn: “*Pháp luật thuế giá trị gia tăng từ thực tiễn các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh*” sẽ là một trong những đề tài tiếp tục nghiên cứu, tìm hiểu chuyên sâu về vấn đề Pháp luật Thuế GTGT ở Việt Nam. Đặc biệt luận văn đưa ra cái nhìn rõ nét hơn về thực trạng tại một địa bàn cụ thể: Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

### **3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

- Hệ thống hóa và làm rõ thêm những vấn đề lý luận về thuế Giá trị gia tăng và pháp luật thuế GTGT.

- Đánh giá thực trạng thực hiện pháp luật thuế GTGT của doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn Quận Tân Bình, TP. HCM và công tác quản lý thuế Giá trị gia tăng của doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Chi cục thuế Quận Tân Bình, TP. HCM.

- Đề xuất một số giải pháp hoàn thiện pháp luật thuế GTGT và nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật thuế Giá trị gia tăng của doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn Quận Tân Bình – TP Hồ Chí Minh.

#### **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

*Đối tượng nghiên cứu:* Pháp luật thuế GTGT và thực trạng thực hiện pháp luật thuế giá trị gia tăng của các doanh nghiệp vừa và nhỏ và quản lý thuế giá trị gia tăng đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

*Phạm vi nghiên cứu:* Thực hiện pháp luật thuế GTGT của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn Quận Tân Bình và công tác quản lý thuế GTGT đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Chi cục thuế Quận Tân Bình, TP.HCM từ năm 2012 đến năm 2017

#### **5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu**

Xuất phát từ mục đích nghiên cứu của đề tài cũng như đối tượng phạm vi nghiên cứu, luận văn sử dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu sau:

- ***Phương pháp hệ thống, phân tích, tổng hợp, luận giải*** : Được sử dụng chủ yếu ở chương 1 để hệ thống hóa và làm rõ thêm những vấn đề lý luận về thuế Giá trị gia tăng và pháp luật thuế GTGT;

- ***Phương pháp phân tích, và xử lý số liệu, thống kê, so sánh, đối chiếu***: Được sử dụng chủ yếu ở chương 2, để phân tích, đánh giá thực trạng thực hiện pháp luật thuế GTGT của doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn Quận Tân Bình, TP. HCM và công tác quản lý thuế Giá trị gia tăng đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Chi cục thuế Quận Tân Bình, TP. HCM.

- ***Phương pháp phân tích luận giải, phỏng đoán, suy luận, phương pháp chuyên gia***: Sử dụng ở chương 3 nhằm đưa ra một số giải pháp hoàn thiện pháp luật thuế GTGT và nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế Giá trị gia tăng đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Chi cục thuế Quận Tân Bình.

#### **6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài**

- Ý nghĩa khoa học: Luận án nghiên cứu, phân tích và trình bày một cách đầy đủ và có hệ thống các vấn đề lý luận về Thuế GTGT. Luận án chỉ rõ các nội

dung tác động của Thuế GTGT đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Quận Tân Bình. Từ thực tiễn áp dụng trên địa bàn quận đưa ra những đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng pháp luật thuế. Luận án cũng giới thiệu kinh nghiệm một số nước và địa phương khác để rút ra bài học cho địa bàn Quận Tân Bình.

- Ý nghĩa thực tiễn: Luận án đánh giá thực trạng các nhân tố ảnh hưởng vấn đề thực thi thuế GTGT tại Quận Tân Bình trong giai đoạn 2012 - 2017 và chỉ ra nguyên nhân của thực trạng các nhân tố ảnh hưởng đó. Luận án hệ thống hoá và đưa ra những giải pháp hoàn thiện chính sách thuế GTGT trong thời gian tới. Trên cơ sở đó, Luận án đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao tính tuân thủ thuế GTGT của doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn quận Quận Tân Bình nói riêng cũng như ở Việt Nam thời gian tới và các điều kiện cần thiết đảm bảo thực hiện thành công các giải pháp đó.

## **7. Kết cấu của luận văn**

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, nội dung luận văn được chia làm 03 chương như sau:

**Chương 1.** Lý luận chung về thuế giá trị gia tăng và pháp luật về thuế giá trị gia tăng đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ.

**Chương 2.** Thực tiễn thực hiện pháp luật thuế giá trị gia tăng của doanh nghiệp vừa và nhỏ tại địa bàn Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

**Chương 3.** Giải pháp hoàn thiện pháp luật thuế giá trị gia tăng và tăng cường quản lý thuế GTGT đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn Quận Tân Bình.

## Chương 1

# LÝ LUẬN CHUNG VỀ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG VÀ PHÁP LUẬT THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ

### 1.1. Những vấn đề lý luận cơ bản về thuế giá trị gia tăng

#### 1.1.1. Khái niệm và đặc điểm thuế giá trị gia tăng

##### 1.1.1.1. Khái niệm về thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng được Carl Friendrich Von Siemen (Người Đức) là người đầu tiên nghiên cứu về sắc thuế này. Sau đó được Maurice Lauré (giám đốc cơ quan thuế của Pháp) tiếp tục nghiên cứu và loại thuế này được áp dụng lần đầu từ ngày 10/4/1954 đối với các doanh nghiệp lớn và mở rộng theo thời gian tới tất cả các bộ phận kinh tế. [38, Tr. 194]

Thuế giá trị gia tăng theo tiếng Pháp gọi là: Taxe Sur La Valeur Ajou tée (viết tắt là TVA), tiếng Anh gọi là Value Added Tax (viết tắt là VAT), được dịch ra tiếng Việt là thuế giá trị gia tăng. Hiện nay, thuế giá trị gia tăng đã được áp dụng rộng rãi ở nhiều nước trên thế giới và đã có khoảng 150 quốc gia áp dụng loại thuế này.

Giá trị gia tăng là một thuật ngữ để chỉ phần giá trị tăng thêm trong quá trình sản xuất, kinh doanh HHDV được thực hiện qua các khâu lưu thông mà có [19, Tr. 9]. Khi HHDV được lưu thông trong thị trường thì các chủ thể kinh doanh thường phải cộng thêm chi phí và phần lợi nhuận thu từ người mua vào giá bán vì mục tiêu lợi nhuận. Do đó làm xuất hiện phần chênh lệch “giá trị gia tăng” từ việc cung ứng hàng hóa dịch vụ từ khâu này sang khâu khác (HHDV ở khâu sau thường cao hơn ở khâu trước).

Trong môi trường vĩ mô, các chủ thể khi thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ phải chịu sự điều tiết về thuế của Nhà nước, vì vậy, phần giá trị tăng thêm trong quá trình lưu thông hàng hóa thu được phải chịu sự điều tiết của thuế giá trị gia tăng. Thuế giá trị gia tăng chính là một trong những biện pháp đặc biệt mà Nhà nước sử dụng quyền lực của mình để chuyển một phần nguồn lực bên ngoài vào khu vực công nhằm thực hiện các chức năng kinh tế, xã

hội của nhà nước. Những hoạt động làm phát sinh ra thuế giá trị gia tăng là những hoạt động kinh tế của người nộp thuế. Các hoạt động chuyển giao tài sản hoặc cung ứng dịch vụ có thanh toán bằng tiền hoặc quy ra tiền làm phát sinh thuế giá trị gia tăng. Do đó, thuế giá trị gia tăng được khái niệm: *Là loại thuế tính trên giá trị tăng thêm của HHDV phát sinh trong quá trình từ sản xuất lưu thông đến tiêu dùng.* [26]

#### *1.1.1.2. Đặc điểm của thuế GTGT*

**Thứ nhất,** *thuế giá trị gia tăng có phạm vi đối tượng chịu thuế rất rộng.* Đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng rộng vì đây là sắc thuế thu vào mọi chủ thể có hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc nhập khẩu HHDV. Hầu hết các hàng hóa dịch vụ được tạo ra trong nền kinh tế đều là đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng. Điều này cũng có nghĩa rằng, mọi tổ chức, cá nhân đều là những chủ thể bị điều tiết bởi thuế giá trị gia tăng thông qua việc họ phải trả tiền thuế giá trị gia tăng khi tiêu dùng HHDV. Việc áp dụng thuế trên phạm vi lãnh thổ với mọi đối tượng thể hiện sự công bằng của thuế, đồng thời thể hiện thái độ của Nhà nước đối với các loại tiêu dùng trong xã hội. Trong trường hợp cần khuyến khích tiêu dùng hoặc hạn chế việc trả tiền thuế của người tiêu dùng, Nhà nước sẽ không đánh thuế hoặc đánh thuế với mức thuế suất thấp nhất.

**Thứ hai,** *thuế GTGT có căn cứ tính thuế là phần giá trị tăng thêm trong các khâu của quá trình lưu thông từ sản xuất đến tiêu dùng.*

Căn cứ tính thuế dựa trên phần giá trị tăng thêm của HHDV. Đây là điểm ưu việt vượt của thuế giá trị gia tăng so với thuế doanh thu trước đây. Giải quyết tình trạng thuế trùng thuế qua các khâu của quá trình lưu thông hàng hóa, góp phần tạo ra sự công bằng giữa các chủ thể trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, kích thích lưu thông hàng hóa từ sản xuất đến tiêu dùng. Thuế giá trị gia tăng chỉ thu trên phần giá trị tăng thêm của hàng hóa dịch vụ trong quá trình sản xuất, phân phối và tiêu dùng. Xuất phát từ quan điểm thuế GTGT là thuế đánh vào giá trị tăng thêm của HHDV, vì vậy tất cả những hoạt động làm cho giá trị của

HHDV tăng lên có thể coi là tiền đề “sinh ra” thuế GTGT [19, Tr. 52]. Những hoạt động được coi là tiền đề sinh ra thuế giá trị gia tăng là những hoạt động kinh tế của người nộp thuế. Đây là các hoạt động chuyển giao tài sản hoặc cung ứng dịch vụ có thanh toán bằng tiền hoặc quy ra tiền làm phát sinh GTGT.

Trường hợp hàng hóa dịch vụ không có giá trị gia tăng thì sẽ không phải nộp thuế, hoặc nếu giá trị gia tăng âm thì được xem xét hoàn thuế giá trị gia tăng. Đặc điểm này yêu cầu các chủ thể là đối tượng nộp thuế phải tự kiểm soát lẫn nhau về giá trị HHDV nhằm bảo vệ lợi ích của mình. Hệ quả của căn cứ này là nhằm khuyến khích các chủ thể sản xuất, kinh doanh sử dụng hệ thống hóa đơn chứng từ nhằm chứng minh giá trị tăng thêm làm căn cứ tính thuế, góp phần làm lành mạnh hóa thị trường và nhà nước có thể kiểm soát được giá cả, số lượng HHDV lưu thông trên thị trường nhằm kiểm soát lạm phát và cung cấp số liệu thống kê hợp lý cho các mục đích kinh tế khác.

**Thứ ba, thuế giá trị gia tăng mang bản chất liên hoàn và có tính trung lập cao** [19, Tr. 17]

Bản chất liên hoàn của thuế giá trị gia tăng thể hiện ở quan hệ mua bán và trao đổi hàng hóa trên thị trường. Thuế giá trị gia tăng đầu ra của doanh nghiệp bán là thuế giá trị gia tăng đầu vào của doanh nghiệp mua. Thuế giá trị gia tăng phải nộp của mỗi doanh nghiệp không chỉ phụ thuộc vào doanh số bán ra và thuế suất mà còn phụ thuộc vào thuế giá trị gia tăng ở doanh nghiệp cung ứng đầu vào. Từ bản chất liên hoàn này, pháp luật thuế giá trị gia tăng cũng quy định cuối tháng, quý, năm các đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng phải tờ khai báo cáo số thuế giá trị gia tăng đầu ra đầu vào được khấu trừ cho cơ quan thuế để thực hiện nghĩa vụ nộp thuế giá trị gia tăng.

Tính trung lập được thể hiện ở hai khía cạnh. Thứ nhất, thuế giá trị gia tăng không chịu ảnh hưởng bởi kết quả kinh doanh của người nộp thuế, do người nộp thuế chỉ là người “thay mặt” người tiêu dùng nộp hộ khoản thuế này vào Ngân sách nhà nước. Do vậy thuế giá trị gia tăng không phải là yếu tố của chi



phí sản xuất mà chỉ đơn thuần là một khoản thu được cộng thêm vào giá bán của người cung cấp hàng hóa dịch vụ. Thứ hai, thuế giá trị gia tăng không bị ảnh hưởng bởi quá trình tổ chức và phân chia quá trình sản xuất kinh doanh, bởi tổng số thuế ở tất cả các giai đoạn luôn bằng số thuế tính trên giá bán ở giai đoạn cuối cùng bất kể số giai đoạn nhiều hay ít.

### ***1.1.2. Vai trò của thuế giá trị gia tăng***

Nền kinh tế nước ta đang trong quá trình vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước, cũng giống như các sắc thuế khác, thuế GTGT có vai trò to lớn để Nhà nước thực hiện chức năng quản lý vĩ mô đối với nền kinh tế, tuy nhiên bên cạnh vai trò đó thuế GTGT còn thể hiện vai trò riêng có của nó:

*Một là, thuế giá trị gia tăng có tác dụng điều tiết thu nhập của tổ chức, cá nhân tiêu dùng hàng hóa dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng, góp phần đảm bảo tính công bằng xã hội.*

Luật thuế giá trị gia tăng quy định các HHDV chịu thuế và không chịu thuế; về thuế suất cũng áp dụng các mức thuế suất khác nhau cho các nhóm hàng hóa dịch vụ. Thông qua công cụ thuế nó tác động và làm thay đổi mối quan hệ cung cầu trên thị trường từ đó tác động đến sự đầu tư sản xuất và việc lựa chọn hàng hóa để sản xuất kinh doanh và tiêu dùng. Từ đó góp phần điều tiết thu nhập, đảm bảo tính công bằng xã hội, khuyến khích tăng năng suất, phát triển kinh tế xã hội.

*Hai là, thuế giá trị gia tăng là một trong những sắc thuế có nguồn thu quan trọng của Ngân sách nhà nước.*

Thuế giá trị gia tăng tạo nguồn thu lớn và tương đối ổn định cho ngân sách nhà nước. Thuế giá trị gia tăng không trùng lặp, do thuế giá trị gia tăng chỉ tính vào giá trị tăng thêm của hàng hóa dịch vụ qua các khâu sản xuất, lưu thông, tiêu dùng, không tính vào phần giá trị đã chịu thuế giá trị gia tăng ở các khâu trước, thuế đã nộp ở các khâu trước được tính khấu trừ ở khâu sau nên khuyến khích các tổ chức, cá nhân bỏ vốn đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, khuyến

khích chuyên môn hoá, hợp tác hoá sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh tế, phù hợp với phát triển kinh tế thị trường.

*Thứ ba, thuế giá trị gia tăng tạo nên sự cạnh tranh bình đẳng giữa các chủ thể góp phần làm minh bạch hóa nền kinh tế*

Thuế giá trị gia tăng tạo nên sự cạnh tranh bình đẳng giữa các chủ thể kinh doanh vì pháp luật thuế giá trị gia tăng quy định những chủ thể tạo ra giá trị gia tăng như nhau thì có nghĩa vụ nộp thuế như nhau. Việc đăng ký mã thuế cùng với việc thực hiện chế độ hóa đơn chứng từ trong hoạt động thanh toán giúp thuế GTGT góp phần lành mạnh hóa nền kinh tế, tăng cường công tác hoạch toán kế toán và thúc đẩy việc mua bán hàng hóa phải đầy đủ chứng từ hợp lệ theo luật định.

*Thứ tư, thuế GTGT góp phần bảo hộ nền sản xuất nội địa thông qua việc thu thuế hàng nhập khẩu và thu thuế HHDV xuất khẩu nhằm khuyến khích hoạt động xuất khẩu hàng hóa dịch vụ [38, Tr. 206]*

Đối với hàng xuất khẩu không những không nộp thuế GTGT (vì thuế suất 0%) mà còn được khấu trừ hoặc hoàn lại số thuế GTGT đầu vào nên có tác dụng giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm, đẩy mạnh xuất khẩu, tạo điều kiện cho hàng xuất khẩu có thể cạnh tranh thuận lợi trên thị trường quốc tế. Thuế GTGT cũng với thuế nhập khẩu làm tăng giá vốn đối với hàng nhập khẩu, có tác dụng tích cực bảo hộ sản xuất kinh doanh hàng nội địa.

## **1.2. Những vấn đề lý luận cơ bản về pháp luật thuế giá trị gia tăng**

### **1.2.1. Khái niệm pháp luật thuế giá trị gia tăng**

Theo lý luận Nhà nước và pháp luật: Pháp luật được hiểu là hệ thống những quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận và đảm bảo thực hiện, thể hiện ý chí của giai cấp thống trị và là nhân tố điều chỉnh các quan hệ xã hội pháp triển phù hợp với lợi ích của giai cấp mình [25]. Theo đó, pháp luật thuế giá trị gia tăng là hệ thống các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình thu nộp thuế GTGT.

Có nhiều tiêu chí khác nhau để phân nhóm các quy phạm pháp luật điều chỉnh thuế GTGT, trong đó nếu như căn cứ vào các quan hệ xã hội mà quy phạm pháp luật đó điều chỉnh thì có thể phân thành: nhóm quy phạm pháp luật về nội dung thực hiện nghĩa vụ thuế GTGT và nhóm quy phạm pháp luật về nội dung quản lý thuế GTGT:

- Nhóm quy phạm pháp luật có nội dung xác định nghĩa vụ thuế GTGT điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh giữa các chủ thể có nghĩa vụ thuế GTGT với nhà nước, bao gồm những quy định về phạm vi áp dụng thuế GTGT (đối tượng chịu thuế GTGT), phạm vi không thuộc diện áp dụng thuế GTGT (đối tượng không thuộc diện chịu thuế GTGT), đối tượng nộp thuế, căn cứ và phương pháp tính thuế GTGT.... Đây là bộ phận quy phạm pháp luật giữ vai trò quan trọng trong pháp luật thuế GTGT.

- Nhóm quy phạm pháp luật có nội dung quản lý thuế GTGT. Nhóm các quy phạm này xác định nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan thuế trong việc quản lý công tác đăng ký kê khai, nộp và tiến hành thu thuế GTGT và công tác hoàn thuế, miễn giảm thuế. Bên cạnh đó, nhóm các quy phạm pháp luật về hình thức quy định về trình tự, thủ tục của việc giải quyết các tranh chấp và xử lý các vi phạm pháp luật về thuế GTGT.

Ngoài ra, hệ thống quy phạm pháp luật thuế GTGT còn được phân theo cấu trúc của pháp luật thuế GTGT, cụ thể bao gồm:

- Nhóm quy phạm pháp luật xác định phạm vi áp dụng thuế GTGT như đối tượng chịu thuế GTGT, đối tượng được miễn trừ thuế GTGT, đối tượng nộp thuế GTGT [19, Tr. 38]

- Nhóm các quy phạm pháp luật quy định việc tính thuế GTGT như căn cứ tính thuế, phương pháp tính thuế, khấu trừ thuế, hoàn thuế.

Xuất phát từ đặc điểm, tính chất của các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình nộp thuế GTGT là quan hệ bất bình đẳng, vì vậy, phương pháp điều chỉnh của pháp luật thuế GTGT là phương pháp mệnh lệnh – quyền uy. Theo

phương pháp này các chủ thể tham gia quan hệ thuế GTGT có tư cách pháp lý không bình đẳng. Một bên trong mối quan hệ (các cơ quan nhà nước có thẩm quyền) có quyền đơn phương ra các quyết định thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật mà không cần sự thỏa thuận của các chủ thể có nghĩa vụ thuế GTGT.

### ***1.2.2. Những quy định chủ yếu của pháp luật thuế giá trị gia tăng***

Pháp luật thuế GTGT gồm các quy định xác định nghĩa vụ thuế GTGT và các quy định về tổ chức thực hiện nghĩa vụ thuế GTGT.

#### ***1.2.2.1. Xác định nghĩa vụ thuế giá trị gia tăng***

##### ***\* Đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng***

Đối tượng chịu thuế bao gồm hàng hoá, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng trong nước. Điều đó có nghĩa là đối tượng chịu thuế GTGT thỏa mãn điều kiện:

- Là hàng hóa dịch vụ bị tác động bởi một trong các hành vi: hoặc là sản xuất, hoặc là kinh doanh, hoặc là tiêu dùng. Bất cứ khi nào, HHDV có phát sinh giá trị tăng thêm do hành vi tác động của đối tượng nộp thuế thì HHDV đó là đối tượng chịu thuế GTGT.

- Là hàng hóa dịch vụ, được tiêu dùng trên phạm vi lãnh thổ quốc gia đó (trong đó có hàng nhập khẩu). Cụ thể, khi một loại HHDV được nhập khẩu để tiêu dùng thì hàng hóa dịch vụ này chịu thuế GTGT bất kể chủ thể nhập khẩu là chủ thể kinh doanh hay không kinh doanh và hành vi nhập khẩu nhằm mục đích kinh doanh hay tiêu dùng.

##### ***\* Đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng***

Đối tượng không thuộc diện chịu thuế GTGT là trường hợp HHDV không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT. Xuất phát từ nhiều lý do khác nhau, thuế GTGT không áp dụng cho một số loại hàng hóa dịch vụ nhất định. Những hàng hóa dịch vụ không chịu thuế GTGT có thể là hàng hóa dịch vụ trong nước hoặc hàng hóa dịch vụ nhập khẩu từ nước ngoài để tiêu thụ nội địa. Tuy nhiên, số lượng hàng hóa dịch vụ không chịu thuế GTGT ít hơn rất nhiều so với hàng hóa

dịch vụ là đối tượng chịu thuế. Những lí do đặc biệt để hàng hóa dịch vụ trở thành đối tượng không chịu thuế GTGT:

- Hàng hóa thuộc nhóm các sản phẩm trồng trọt sản phẩm giống vật nuôi cây trồng, sản phẩm muối được sản xuất từ biển...

- HHDV không tiêu dùng trong nước (chỉ nhằm mục đích xuất khẩu)

- Hàng hóa thuộc loại nội địa chưa sản xuất được cần nhập khẩu.

- Hàng hóa nhập khẩu và HHDV bán cho các tổ chức, cá nhân với mục đích nhân đạo...

Cơ sở kinh doanh HHDV thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT thì không phải thực hiện nộp thuế GTGT. Do đó họ không được khấu trừ và hoàn thuế GTGT đầu vào của HHDV sử dụng cho việc sản xuất kinh doanh thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT theo quy định mà phải tính vào nguyên giá tài sản cố định, giá trị nguyên vật liệu hoặc chi phí kinh doanh.

*\* Đối tượng được miễn thuế giá trị gia tăng*

Miễn thuế là trường hợp hàng hóa hay dịch vụ nằm trong đối tượng chịu thuế ở một mức thuế suất nhất định, có các căn cứ tính thuế rõ ràng và phải kê khai thuế đối với cơ quan thuế. Tuy nhiên HHDV này được hưởng những ưu đãi từ nhà nước trong một khoảng thời gian nhất định như đầu tư vào những vùng xa xôi, các ngành nghề đặc biệt... nên được miễn thuế để khuyến khích cho nhà đầu tư và tạo điều kiện để sản phẩm hàng hóa dễ dàng tiếp cận thị trường trong nước hoặc xuất khẩu. Do đó, miễn thuế mang tính chất ưu tiên, ưu đãi hay được khuyến khích do có phần thuế được miễn giảm hoàn toàn hay một phần, được khấu trừ thuế đầu vào.

*\* Người nộp thuế*

Người nộp thuế giá trị gia tăng bao gồm: Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh HHDV chịu thuế (gọi chung là cơ sở kinh doanh) và tổ chức, cá nhân khác nhập khẩu hàng hóa chịu thuế (gọi chung là người nhập khẩu) là người nộp thuế giá trị gia tăng”[25]. Có nghĩa là, những cá nhân tổ chức có hành vi sau đây

thì trở thành người nộp thuế GTGT: hành vi nhập khẩu hàng hóa dịch vụ, hành vi sản xuất hàng hóa dịch vụ, hành vi kinh doanh hàng hóa dịch vụ. Bên cạnh đó, thì người nộp thuế GTGT còn có người nộp thuế thay như đại lý thuế, cơ quan hải quan...

*\* Căn cứ tính thuế*

Căn cứ tính thuế giá trị gia tăng là giá tính thuế và thuế suất.

*- Giá tính thuế*

Giá tính thuế GTGT là giá bán của hàng hóa dịch vụ chưa có thuế GTGT nhưng có thể đã bao gồm các loại thuế khác (nếu có) như: Thuế TTĐB, Thuế Nhập khẩu, Thuế Bảo vệ Môi trường... Cụ thể, đối với HHDV bán ra là giá bán chưa có thuế GTGT. Đối với HHDV chịu thuế TTĐB là giá bán đã có thuế TTĐB nhưng chưa có thuế GTGT. Nếu hàng hóa đó chịu thuế BVMT thì giá bán đã có thuế BVMT nhưng chưa có thuế GTGT. Đối với hàng hóa vừa chịu thuế TTĐB, vừa chịu thuế BVMT là giá bán đã có thuế TTĐB, thuế BVMT nhưng chưa có thuế GTGT. Tóm lại, vì thuế GTGT là thuế gián thu và được thu sau cùng nên giá tính thuế GTGT là giá bán của hàng hóa dịch vụ trừ đi tiền thuế GTGT cấu thành trong nó.

*- Thuế suất*

Thuế GTGT là một loại thuế gián thu, tiền thuế là một bộ phận trong giá bán của hàng hóa, giá cung ứng dịch vụ; đối tượng chịu thuế GTGT là hầu hết HHDV đang lưu thông trên thị trường. Với phương thức thu thuế thông qua giá bán của hàng hóa, giá cung ứng dịch vụ nên thuế GTGT có nhược điểm lớn là không cá biệt hóa được người chịu thuế nên không đảm bảo công bằng trong việc điều tiết thuế. Theo đó, đối tượng chịu sự tác động lớn nhất của thuế GTGT là người lao động có thu nhập trung bình và thấp. Vì vậy, để khắc phục hạn chế này, thuế GTGT được quy định khá thấp so với các loại thuế thu vào hàng hóa dịch vụ khác và cơ chế áp dụng cho sắc thuế này là cơ chế đa thuế suất.

Hiện nay, mức thuế suất giá trị gia tăng có sự khác biệt khá lớn giữa các quốc gia. Mức thuế suất giá trị gia tăng đặc biệt cao ở các nước phát triển thuộc

khu vực EU và Đông Âu. Xu hướng chung của các nước hiện nay là tăng cường vai trò của thuế giá trị gia tăng, đồng thời từng bước giảm dần thuế suất thuế thu nhập để tăng tính hấp dẫn của môi trường đầu tư. Một số nước thực hiện cơ cấu một mức thuế suất như Đan Mạch (22%), Nhật Bản, Singapore (3%), Italia(38%)... Một số nước khác thực hiện cơ cấu đa thuế suất như: Bỉ, Columbia (6 mức thuế suất), Pháp (5 mức thuế suất).

Tùy vào điều kiện kinh tế xã hội trong từng giai đoạn cụ thể mức thuế suất giá trị gia tăng áp dụng đối với các loại HHDV là khác nhau. Đối với những loại thuế gián thu đặc biệt như thuế GTGT cần phải có sự phân hóa các mức thuế suất để đảm bảo công bằng và hạn chế tính lũy thoái.

\* *Phương pháp tính thuế GTGT*: là cách thức tính toán số thuế GTGT phải nộp. Thông thường thuế GTGT được tính toán theo hai phương pháp sau:

*Một là, phương pháp khấu trừ*

- Đối tượng áp dụng phương pháp khấu trừ:

Đối tượng bắt buộc áp dụng: đối với cơ sở kinh doanh thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, hoá đơn, chứng từ doanh thu hàng năm từ bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ từ một tỷ đồng trở lên.

Đối tượng không được áp dụng: đối với cơ sở kinh doanh không thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, hoá đơn, chứng từ.

Đối tượng được lựa chọn áp dụng: đối với cơ sở kinh doanh thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, hoá đơn, chứng từ doanh thu hàng năm từ bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ dưới một tỷ đồng và phải đăng ký sử dụng phương pháp này.

- Công thức tính:

$\text{Số thuế GTGT phải nộp} = \text{Thuế GTGT đầu ra} - \text{Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ}$
---

*Trong đó:*

Số thuế GTGT đầu ra bằng tổng số thuế giá trị gia tăng của HHDV bán ra ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng.

Thuế giá trị gia tăng của HHDV bán ra ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng bằng = giá tính thuế của HHDV chịu thuế bán ra (x) thuế suất thuế giá trị gia tăng của HHDV đó.

Số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ bằng = tổng số thuế giá trị gia tăng ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng mua HHDV, chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng của hàng hóa nhập khẩu và đáp ứng điều kiện được khấu trừ theo quy định.

- Hệ quả pháp lý trong trường hợp áp dụng phương pháp khấu trừ:

+ Nếu số thuế GTGT phải nộp bằng không (=0), DN không phải nộp thuế GTGT

+ Nếu số thuế GTGT phải nộp lớn hơn không (>0), DN phải nộp thuế GTGT

+ Nếu số thuế GTGT phải nộp bé hơn không (<0), DN được hoàn thuế GTGT

Từ hệ quả nêu trên, ta thấy được ưu điểm của phương pháp khấu trừ DN được khấu trừ thuế GTGT đầu vào, có cơ hội để được hoàn thuế, DN có hóa đơn GTGT đầu ra cho khách hàng là DN cần hóa đơn GTGT để khấu trừ thuế đầu vào. Việc xác định số tiền thuế giá trị gia tăng phải nộp theo phương pháp khấu trừ phản ánh đúng bản chất của thuế giá trị gia tăng là chỉ thu thuế khi HHDV có giá trị gia tăng thêm, đảm bảo loại trừ hiện tượng trùng thuế. Tuy nhiên, nhược điểm của phương pháp này là điều kiện áp dụng khá khó khăn yêu cầu các chủ thể tuân thủ chế độ hóa đơn chứng từ. Trong điều kiện thực hiện thuế GTGT, hoá đơn, chứng từ là cơ sở để kiểm tra thuế GTGT, là căn cứ để xác định thuế GTGT đầu vào và đầu ra để xác định số thuế GTGT được khấu trừ, miễn giảm, phải nộp hay được hoàn lại trong kỳ. Điều này đòi hỏi các doanh nghiệp phải thực hiện nghiêm chỉnh chế độ hoá đơn, chứng từ ở cả khâu mua và khâu bán vì



nó ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn thu của Nhà nước và quyền lợi của doanh nghiệp.

Trong trường hợp người nộp thuế không thể có đầy đủ hóa đơn chứng từ trong hoạt động kinh doanh của mình như các cá nhân, hộ kinh doanh, những đối tượng này sẽ nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp thứ hai là phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng của HHDV.

*Hai là, phương pháp tính trực tiếp trên GTGT*

- Đối tượng áp dụng phương pháp trực tiếp:

Đối tượng bắt buộc áp dụng: đối với cơ sở kinh doanh không thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, hoá đơn, chứng từ và không xác định được số thuế GTGT đầu ra, đầu vào hoặc doanh thu quá nhỏ.

Đối tượng không được áp dụng: đối với cơ sở kinh doanh không thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, hoá đơn, chứng từ và doanh thu hàng năm từ bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ từ một tỷ đồng trở lên.

Đối tượng được lựa chọn áp dụng: đối với cơ sở kinh doanh thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, hoá đơn, chứng từ doanh thu hàng năm từ bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ dưới một tỷ đồng và không tự nguyện đăng ký áp dụng phương pháp khấu trừ.

- Công thức tính: phương pháp tính trực tiếp này có 3 trường hợp:

**Trường hợp 1:** Đối với DN đã thực hiện đầy đủ chế độ hóa đơn, chứng từ theo quy định: Hàng hóa dịch vụ mua vào bán ra đều có hóa đơn, chứng từ hợp lệ thì:

$\text{Thuế GTGT phải nộp} = \text{GTGT của HHDV} \times \text{thuế suất thuế GTGT tương ứng}$
--

Trong đó, giá trị gia tăng của hàng hóa dịch vụ = doanh số bán ra – giá thanh toán của hàng hóa dịch vụ mua vào.

**Trường hợp 2:** Đối với DN đã thực hiện chế độ lập hóa đơn, chứng từ khi bán HHDV nhưng không có đủ hoá đơn, chứng từ đối với HHDV mua vào thì:

$$\text{Thuế giá trị gia tăng phải nộp} = \text{Doanh thu} \times \text{Tỷ lệ \% GTGT trên doanh thu}$$

**Trường hợp 3:** Đối với DN không thực hiện chế độ kế toán, chế độ lập hóa đơn, chứng từ khi mua bán HHDV: Về nguyên tắc, những loại DN này thường là những DN nhỏ, bán lẻ và kinh doanh nhiều mặt hàng vụn vặt, hàng bán có thể không có hóa đơn, chứng từ vì chi phí cho hóa đơn chứng từ chiếm tỷ lệ cao trong doanh số. Những DN này nộp thuế giá trị gia tăng theo công thức sau:

$$\text{Thuế giá trị gia tăng phải nộp} = \text{Doanh thu tính thuế GTGT} \times \text{Tỷ lệ thuế GTGT}$$

Ưu điểm của phương pháp trực tiếp là: DN không cần phải thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, sổ sách, hóa đơn, chứng từ, không cần các hóa đơn GTGT ở đầu vào vì không được khấu trừ thuế. Thuế GTGT được thu trực tiếp trên doanh thu, (tỷ lệ này chỉ từ 1% – 5%, tùy ngành) nên thuế GTGT theo phương pháp này dễ tính, dễ quản không công bằng cho DN vì có những trường hợp không được hoàn thuế, không được khấu trừ đầu vào làm ảnh hưởng đến chi phí và giá thành sản phẩm, dịch vụ.

#### 1.2.2.2. Quản lý thuế giá trị gia tăng

##### \* Đăng ký thuế và cấp mã số thuế

Sự kiện pháp lý làm phát sinh nghĩa vụ đăng ký thuế GTGT là sự ra đời, thay đổi hoặc chấm dứt của chủ thể kinh doanh. Thời điểm phát sinh nghĩa vụ này được xác định kể từ ngày đối tượng nộp thuế được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Thời điểm cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là thời điểm để tính thời hạn thực hiện nghĩa vụ thuế. Việc đăng ký thuế phải tuân thủ theo những trình tự thủ tục nhất định gọi là quy trình đăng ký thuế. Kết quả của đăng ký thuế là mỗi đối tượng nộp thuế được cấp một mã số thuế. Mã số thuế là

cơ sở pháp lý để nhận diện người nộp thuế, là điều kiện thiết yếu về phương diện pháp lý để quản lý và thực hiện thuế GTGT. Đối với đối tượng nộp thuế phải sử dụng mã số thuế để thực hiện nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ khác có liên quan đến thuế vì vậy phải ghi mã số thuế trên mọi giấy tờ giao dịch, hợp đồng kinh tế, chứng từ nộp thuế. Các đơn vị được sử dụng hoá đơn tự in phải in sẵn mã số của mình vào từng tờ hoá đơn.

Đối với cơ quan thuế phải có trách nhiệm sử dụng mã số thuế của đối tượng nộp thuế để quản lý đối tượng nộp thuế, theo dõi số liệu nộp thuế và ghi mã số đối tượng nộp thuế trên mọi giấy tờ giao dịch với đối tượng nộp thuế như: thông báo nộp thuế, thông báo phạt, lệnh thu, các quyết định phạt hành chính thuế, biên bản kiểm tra về thuế

*\* Khai thuế GTGT*

Mỗi chủ thể khi tham gia đăng ký nộp thuế GTGT với cơ quan nhà nước có thẩm quyền và được cấp mã số thuế thì đều phải thực hiện việc kê khai thuế theo quy định của pháp luật.

Kê khai thuế là việc khai báo tất cả những nghiệp vụ chịu thuế phát sinh trong kỳ (tháng, quý hoặc năm), số thuế GTGT đã trả khi mua hàng, số thuế GTGT thu được khi bán hàng, số thuế GTGT đã nộp, số thuế GTGT phải nộp trong kỳ cho cơ quan thuế.

Việc kê khai thuế được tiến hành theo mẫu tờ khai thuế. Người có nghĩa vụ kê khai thuế căn cứ vào các dữ liệu trên tờ khai thuế thực hiện hành vi kê khai, chịu trách nhiệm về tính chính xác của việc kê khai và nộp tờ khai cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Sau khi lập xong tờ khai thuế phải nộp tờ khai cho cơ quan thuế. Sau khi tính số thuế phải nộp cho đối tượng nộp thuế, cơ quan thuế mới ra thông báo nộp thuế gửi cho các đối tượng nộp thuế. Việc kiểm tra tính đúng đắn của kê khai thuế xảy ra trước thời điểm nộp thuế. Việc sai sót trong việc tính số thuế phải nộp thuộc trách nhiệm của cơ quan thuế.

*\* Nộp thuế GTGT*

Nộp thuế GTGT là việc người cung cấp hàng hoá, dịch vụ chuyển thuế đã thu hộ Nhà nước do người tiêu dùng trả thông qua cơ chế giá khi mua hàng hoá, dịch vụ thuộc diện chịu thuế GTGT vào kho bạc Nhà nước. Đây là nghĩa vụ cơ bản nhất của mỗi đối tượng nộp thuế. Để thực hiện nghĩa vụ này một cách có hiệu quả cần điều chỉnh những vấn đề cơ bản sau:

- Về hình thức nộp thuế, có thể nộp trực tiếp cho cơ quan thuế hoặc có thể nộp thuế qua Ngân hàng, qua Kho bạc Nhà nước.

- Về cơ chế nộp thuế. Hiện nay trong thực tiễn tiến hành thu thuế tồn tại hai cơ chế:

· Cơ chế đối tượng nộp thuế tự tính nộp thuế: cơ chế này nâng cao tính tự chịu trách nhiệm trước pháp luật của đối tượng nộp thuế, giảm khối lượng công việc cho cơ quan quản lý thuế cũng như chi phí quản lý hành chính thuế, phân định rạch ròi trách nhiệm của cơ quan thuế, của đối tượng nộp thuế.

· Cơ chế nộp thuế theo thông báo của cơ quan thuế: tức nộp thuế theo sự tính toán của cơ quan thuế và được thực hiện bởi một quyết định quản lý hành chính của Nhà nước.

#### *\* Quyết toán thuế GTGT*

Với cơ chế tự đăng ký, tự kê khai, tự tính và nộp thuế việc quyết toán thuế hàng năm của cơ sở kinh doanh với cơ quan thuế là hết sức cần thiết. Thuế GTGT là thuế gián thu được đánh trên tất cả các khâu từ sản xuất đến tiêu dùng theo phương pháp khấu trừ thì nghĩa vụ quyết toán thuế phải được tính toán một cách chặt chẽ nhằm xác định đủ, chính xác số thuế nộp vào ngân sách nhà nước một cách kịp thời, tránh hiện tượng chiếm giữ số thuế GTGT thu được phục vụ lợi ích riêng của doanh nghiệp.

#### *\* Khấu trừ thuế GTGT*

Thuế GTGT mang bản chất liên hoàn vì vậy thuế GTGT đã được nộp ở giai đoạn trước sẽ được khấu trừ ở giai đoạn sau thông qua cơ chế giá cả khi thực hiện hành vi mua bán trao đổi sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ. Việc khấu trừ thuế đã nộp ở giai đoạn trước gọi là khấu trừ thuế GTGT đầu vào.

Thuế GTGT đầu vào là tổng số thuế GTGT trên hoá đơn GTGT mua hàng hoá, dịch vụ hoặc chứng từ nộp thuế GTGT của hàng hoá nhập khẩu. Theo quy định của pháp luật hiện hành thì khấu trừ thuế được thực hiện theo những nguyên tắc nhất định:

- Chỉ khấu trừ thuế đầu vào của hàng hoá, dịch vụ dùng vào sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT, cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng thuế đầu vào được khấu trừ và không được khấu trừ, trường hợp không hạch toán riêng thì số thuế đầu vào được khấu trừ theo phương pháp phân bổ dựa trên tỷ lệ doanh số chịu thuế so với tổng doanh số bán ra tại doanh nghiệp.

- Thuế đầu vào của hàng hoá, dịch vụ phát sinh trong tháng nào thì được kê khai khấu trừ trong tháng đó không phân biệt đã được xuất dùng hay chưa.

- Cơ sở mua vật tư hàng hoá không có hoá đơn chứng từ hoặc có hoá đơn nhưng không ghi riêng số thuế GTGT ngoài giá bán thì không được khấu trừ, trừ một số trường hợp có quy định riêng.

- Thuế đầu vào của TSCĐ được kê khai khấu trừ như đối với vật tư, hàng hoá khác. Nếu số thuế khấu trừ phát sinh lớn cơ sở được tính khấu trừ dần. Sau 3 tháng mà số thuế khấu trừ vẫn còn thì doanh nghiệp có thể đề nghị cơ quan thuế xét hoàn thuế.

#### *\* Hoàn thuế GTGT*

Do thuế GTGT thu hộ của doanh nghiệp bán hàng là thuế GTGT trả hộ của doanh nghiệp mua hàng nên việc hoàn thuế GTGT của một doanh nghiệp có liên quan đến việc nộp thuế của doanh nghiệp khác. Vì vậy, có thể nói việc hoàn thuế GTGT diễn ra trên phạm vi rộng, bao hàm nhiều mối quan hệ phức tạp và có sự liên hoàn giữa các đối tượng nộp thuế. Chính tính phức tạp của vấn đề cùng với sự mới mẻ của nghiệp vụ hoàn thuế GTGT cộng thêm sự chấp vá của các văn bản pháp luật về hoàn thuế GTGT khiến cho vấn đề hoàn thuế GTGT là một vấn đề nổi cộm lớn trong quá trình thực hiện luật thuế GTGT hiện nay.

### 1.3. Doanh nghiệp vừa và nhỏ và các nhân tố ảnh hưởng tới việc thực hiện pháp luật thuế giá trị gia tăng của doanh nghiệp vừa và nhỏ

#### 1.3.1. Khái niệm, đặc điểm, vai trò của doanh nghiệp vừa và nhỏ

\* Khái niệm: Doanh nghiệp vừa và nhỏ là những doanh nghiệp có quy mô nhỏ bé về mặt vốn, lao động hay doanh thu. Doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể chia thành ba loại cũng căn cứ vào quy mô đó là doanh nghiệp siêu nhỏ (micro), doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa. Ở mỗi nước, người ta có tiêu chí riêng để xác định doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nước mình. Ở Việt Nam, theo Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ, DN vừa và nhỏ quy định cụ thể đối với từng ngành nghề như sau:

**Bảng 1.1: Tiêu chí xác định DNVVN theo ngành nghề kinh doanh**

Quy mô Khu vực	Doanh nghiệp siêu nhỏ	Doanh nghiệp nhỏ		Doanh nghiệp vừa	
		Tổng nguồn vốn	Số lao động	Tổng nguồn vốn	Số lao động
I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	10 người trở xuống	20 tỷ đồng trở xuống	Từ trên 10 người đến 200 người	Từ trên 20 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	Từ trên 200 người đến 300 người
II. Công nghiệp và xây dựng	10 người trở xuống	20 tỷ đồng trở xuống	Từ trên 10 người đến 200 người	Từ trên 20 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	Từ trên 200 người đến 300 người
III. Thương mại và dịch vụ	10 người trở xuống	10 tỷ đồng trở xuống	Từ trên 10 người đến 50 người	Từ trên 10 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	Từ trên 50 người đến 100 người

(Nguồn: Nghị định 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ)

*\* Đặc điểm của doanh nghiệp vừa và nhỏ*

**Ưu điểm của DNVVN:**

Tổ chức sản xuất, quản lý linh hoạt, gọn nhẹ, các quyết định quản lý thực hiện nhanh nên dễ thích nghi trước những thay đổi của thị trường đặc biệt là nhu cầu nhỏ, lẻ, có tính địa phương. Góp phần tiết kiệm chi phí quản lý doanh nghiệp.

Vốn đầu tư ban đầu ít, hiệu quả cao, thu hồi nhanh, điều đó tạo sức hấp dẫn trong đầu tư sản xuất kinh doanh, mọi thành phần kinh tế vào khu vực này.

**Hạn chế của DNVVN:**

Nguồn vốn tài chính hạn chế, đặc biệt là nguồn vốn tự có cũng như bổ sung để thực hiện quá trình tích tụ, tập trung nhằm duy trì hoặc mở rộng sản xuất kinh doanh.

Cơ sở vật chất kỹ thuật, trình độ công nghệ kỹ thuật thường yếu kém, lạc hậu, trình độ quản lý nói chung và quản trị các mặt theo các chức năng còn hạn chế. Đa số các chủ doanh nghiệp nhỏ chưa được đào tạo cơ bản, đặc biệt những kiến thức về kinh tế thị trường, về quản trị kinh doanh, về văn bản pháp luật họ quản lý bằng kinh nghiệm và thực tiễn là chủ yếu.

**Vai trò của doanh nghiệp vừa và nhỏ trong nền kinh tế và tác động của thuế GTGT đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ**

Doanh nghiệp vừa và nhỏ tạo ra tổng sản phẩm trong nước. Nhờ doanh nghiệp vừa và nhỏ mà của cải vật chất và dịch vụ trong nền kinh tế quốc dân tăng nhanh cả về số lượng lẫn chất lượng, chủng loại HHDV phong phú thỏa mãn nhu cầu của xã hội.

Doanh nghiệp vừa và nhỏ có vai trò góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, có vai trò chủ chốt giải quyết việc làm cho người lao động, giảm tỷ lệ thất nghiệp. Khi các doanh nghiệp vừa và nhỏ phát triển sẽ tạo nhiều cơ hội tăng việc làm, thu hút lao động nâng cao thu nhập của dân cư góp phần xóa đói giảm nghèo, thực hiện công bằng xã hội. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ phát triển sẽ

tạo điều kiện phát huy lợi thế của mỗi vùng để phát triển các ngành, các khu công nghiệp, tạo điều kiện cho cơ quan thuế nuôi dưỡng, khai thác nguồn thu. Ngoài ra, doanh nghiệp vừa và nhỏ giữ vị trí quan trọng trong việc đóng góp nguồn thu cho NSNN.

### ***1.3.2. Các nhân tố ảnh hưởng tới việc thực hiện pháp luật thuế giá trị gia tăng của DN vừa và nhỏ***

#### ***1.3.2.1. Hệ thống chính sách, pháp luật thuế giá trị gia tăng***

Hệ thống chính sách, pháp luật thuế được áp dụng thống nhất đối với mọi thành phần kinh tế phải đảm bảo được sự đồng viên đóng góp bình đẳng và thực hiện công bằng xã hội. Hệ thống thuế phải thực sự khuyến khích mọi thành phần kinh tế, mọi ngành nghề kinh doanh, các tổ chức và cá nhân bỏ vốn, lao động, đầu tư trang thiết bị và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật cho sản xuất kinh doanh theo quỹ đạo của kế hoạch nhà nước.

Hệ thống thuế mang tính chấp vá, chòng chẹo, thiếu căn cứ kinh tế, có thể vừa gây lạm thu, vừa gây thất thu lớn cho ngân sách nhà nước. Ngược lại, hệ thống chính sách thuế khoa học, đơn giản, dễ hiểu và ổn định trong thời gian dài tạo điều kiện nâng cao hiểu biết và nhận thức về nghĩa vụ công dân đối với thuế, tranh thủ được sự đồng tình ủng hộ rộng rãi của các tầng lớp dân cư và tự giác chấp hành luật thuế, từ đó tác dụng thúc đẩy hạch toán kinh tế, thực hiện nghiêm chế độ kế toán, hoá đơn chứng từ.

#### ***1.3.2.2. Bộ máy quản lý thu thuế***

##### ***\* Qui trình quản lý thu thuế***

Qui trình quản lý thu thuế qui định trình tự, thủ tục các bước công việc phải làm để quản lý thu thuế. Việc ban hành qui trình quản lý giúp cho cơ quan thuế chỉ đạo, điều hành hoạt động của cả hệ thống một cách thống nhất, khoa học, theo một trình tự hợp lý, đảm bảo tuân thủ đúng pháp luật thuế, thực hiện dân chủ hoá, công khai minh bạch và rõ ràng để các cán bộ thuế, đối tượng nộp thuế dễ thực hiện.



*\* Công tác tuyên truyền chính sách thuế*

Các chính sách chế độ, luật, pháp lệnh về thuế chỉ có thể thực thi một cách đầy đủ, thống nhất khi công tác phổ biến giáo dục được triển khai sâu rộng trong quảng đại quần chúng. Mọi tổ chức, cá nhân cần phải biết đầy đủ các quy định, những việc phải làm và mức độ sẽ bị xử lý đối với từng hành vi trốn lậu thuế, không chấp hành nghiêm việc kê khai, đăng ký thuế; dây dưa nợ đọng trốn thuế.

Trình độ nhận thức và ý thức chấp hành luật thuế của nhân dân. Nhà nước đưa được công tác thuế vào quần chúng nhân dân là công việc rất quan trọng góp phần phát huy tác dụng của chính sách thuế; nâng cao tính pháp lý của hệ thống chính sách thuế; giáo dục tính tự giác về nghĩa vụ nộp thuế và quyền lợi được hưởng về thuế, tạo điều kiện giúp thuế trở thành công cụ mạnh mẽ trong trong điều khiển kinh tế quốc gia. Nếu trình độ nhận thức và ý thức chấp hành thuế của quần chúng nhân dân cao sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý thuế đồng thời qua sự phản hồi những vấn đề bất hợp lý sẽ góp phần hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về thuế.

*\* Công tác kiểm tra, thanh tra của các cơ quan quản lý Nhà nước*

Công tác kiểm tra, thanh tra của các cơ quan Nhà nước có vai trò đảm bảo công bằng trong xã hội và sự công minh của pháp luật. Nó làm tăng ý thức chấp hành nghĩa vụ nộp thuế của đối tượng nộp thuế cũng như ý thức trách nhiệm của cán bộ thuế, góp phần ngăn chặn tình trạng tiêu cực, gian lận. Các trường hợp vi phạm phải xử lý kịp thời, nghiêm minh mới có tác dụng răn đe, giáo dục đối tượng vi phạm.

*\* Sự phối hợp giữa các ban ngành chức năng*

Cũng như các sắc thuế khác, thuế GTGT là công cụ quan trọng để Nhà nước quản lý kinh tế, quản lý xã hội, do đó thực hiện chính sách thuế không phải là công việc đơn phương của ngành thuế. Cần có sự phối hợp với các đoàn thể và cơ quan có liên quan để triển khai đồng bộ việc thi hành chính sách thuế với các chính sách khác và quản lý kinh tế- xã hội trên địa bàn.

Tóm lại, việc thực hiện pháp luật thuế GTGT của DN vừa và nhỏ có nhiều nhân tố tác động, chúng ta cần chú trọng đến những nhân tố cơ bản nhất cũng như phối hợp hài hòa giữa các nhân tố trên, để việc thực hiện thuế GTGT được đồng bộ giữa các cấp và mang lại hiệu quả cao trong công tác quản lý thuế.

### **Kết luận chương 1**

Pháp luật thuế giá trị gia tăng ra đời đáp ứng về cơ bản những yêu cầu lý luận của luật thuế giá trị gia tăng cả về cấu trúc bên trong lẫn những biểu hiện bên ngoài. Pháp luật thuế GTGT đã phản ánh được bản chất của thuế GTGT cũng như cơ chế vận hành của thuế GTGT. Qua nội dung của chương 1, tác giả muốn nhấn mạnh vai trò của DNVVN trong nền kinh tế để từ đó làm nổi bật được ý nghĩa của thuế GTGT đối với DNVVN. Tuy loại hình doanh nghiệp này có quy mô vừa và nhỏ nhưng chiếm phần lớn về số lượng ở các quốc gia, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển thì loại hình DNVVN luôn được khuyến khích và ưu tiên hơn hết.

Do đó, trong việc xây dựng hệ thống pháp luật thuế GTGT, mỗi quốc gia đều chú ý việc hoàn thiện các chính sách hỗ trợ tập trung vào loại hình DNVVN cũng như các chính sách pháp luật, trong đó được chú trọng hàng đầu là chính sách pháp luật về thuế GTGT.

Từ những nội dung điều chỉnh chủ yếu của pháp luật thuế GTGT tác giả đã xác định được những nhân tố ảnh hưởng tới việc thực hiện pháp luật thuế GTGT đối với DNVVN. Việc nắm bắt kịp thời những nhân tố ảnh hưởng đó sẽ giúp cho việc triển khai áp dụng thuế GTGT trong thực tế được thuận lợi hơn. Để từ đó, kịp thời cập nhật những thay đổi trong chính sách thuế GTGT cho phù hợp hơn với thực tiễn. Giúp cho cơ quan thuế chỉ đạo, điều hành hoạt động của cả hệ thống một cách thống nhất, khoa học, theo một trình tự, đảm bảo tuân thủ đúng pháp luật thuế, công khai minh bạch và rõ ràng.

## Chương 2

# THỰC TIỄN THỰC HIỆN PHÁP LUẬT THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ TẠI ĐỊA BÀN QUẬN TÂN BÌNH, TP HỒ CHÍ MINH

### 2.1. Thực trạng quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng ở Việt Nam hiện nay

#### 2.1.1. Hệ thống các văn bản pháp luật thuế giá trị gia tăng tại Việt Nam

Việc thực hiện pháp luật trong thực tiễn có hiệu quả hay không trước tiên đó là do bản thân quy định của pháp luật đã phù hợp hay chưa. Do đó, pháp luật thuế GTGT đã được các nhà làm luật đặc biệt quan tâm thể hiện ở hệ thống văn bản pháp luật quy định cụ thể:

- Luật thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, được sửa đổi, bổ sung bởi: Luật số 31/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014; Luật số 71/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Luật số 106/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

- Nghị định 146/2017/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định hướng dẫn về thuế giá trị gia tăng (GTGT), thuế TNDN (TNDN). Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng đã được sửa đổi bổ sung tại Nghị định 100/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016. Sửa đổi, bổ sung điểm o khoản 2 Điều 9 Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP.

- Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, được sửa đổi, bổ sung bởi: 1. Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013, Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013, Thông tư số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013, Thông tư số 85/2011/TT-BTC ngày 17/6/2011, Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính để cải cách, đơn giản các thủ tục hành chính về thuế, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2014; 2. Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2014; 3. Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế giá trị gia tăng và quản lý thuế tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; 4. Thông tư số 193/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2016; 5.

Thông tư số 130/2016/TT-BTC ngày 12 tháng 8 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế và sửa đổi một số điều tại các Thông tư về thuế, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016; 6. Thông tư số 173/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khổ thứ nhất khoản 3 Điều 15 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014, Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính), có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2016.

Tuy được quy định cụ thể trong hệ thống các văn bản pháp luật nhưng đôi khi các nội dung quy định trong văn bản còn có chỗ phức tạp, khó hiểu dẫn tới việc áp dụng không thống nhất trên thực tế. Và thực tiễn thực hiện vẫn còn bộc lộ những điểm bất cập cần sửa đổi bổ sung liên tục các văn bản và hệ thống những quy phạm pháp luật quy định rải rác trong các loại văn bản.

### ***2.1.2. Nội dung các quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng tại Việt Nam***

#### ***- Về đối tượng chịu thuế GTGT***

Theo điều 2 Luật thuế GTGT 2008: “*Đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng là hàng hóa dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam, trừ các hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định của Luật thuế giá trị gia tăng*”. Đối tượng chịu thuế GTGT có thể chia thành hai nhóm. Nhóm 1, nhóm hàng hóa, dịch vụ có được từ hoạt động sản xuất kinh doanh và tiêu dùng tại Việt Nam. Nhóm 2, nhóm hàng hóa, dịch vụ có được từ hoạt động nhập khẩu và được tiêu dùng trên lãnh thổ Việt Nam.

#### ***- Về đối tượng không chịu thuế GTGT***

Theo điều 5 Luật thuế GTGT 2008 có 25 trường hợp hàng hóa, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT. Những hàng hóa, dịch vụ không chịu

thuế GTGT có thể là hàng hóa, dịch vụ trong nước hoặc hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu từ nước ngoài để tiêu dùng tại Việt Nam. Vì số lượng hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT ít hơn rất nhiều so với hàng hóa, dịch vụ là đối tượng chịu thuế, nên Luật thuế GTGT có liệt kê cụ thể nhóm hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế. (*Xem chi tiết tại Phụ lục số 01*)

*- Về đối tượng miễn thuế GTGT*

Việc miễn thuế GTGT thường được áp dụng nhiều đối với hàng hóa, dịch vụ xuất nhập khẩu và được quy định ở các văn bản pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Miễn thuế đối với những hàng hóa, dịch vụ đầu tư vào những vùng xa xôi, các ngành nghề đặc biệt... để khuyến khích cho nhà đầu tư và tạo điều kiện để sản phẩm hàng hóa dễ dàng tiếp cận thị trường trong nước hoặc xuất khẩu. Miễn thuế mang tính chất ưu tiên, ưu đãi hay được khuyến khích do có phần thuế được miễn giảm hoàn toàn hay một phần, được khấu trừ thuế đầu vào.

*- Người nộp thuế*

Người nộp thuế: “Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế (gọi chung là cơ sở kinh doanh) và tổ chức, cá nhân khác nhập khẩu hàng hóa chịu thuế (gọi chung là người nhập khẩu) là người nộp thuế giá trị gia tăng”, theo điều 4 Luật thuế GTGT 2008. Do đó, người nộp thuế GTGT thỏa mãn hai điều kiện: (i) Tổ chức, cá nhân phải có một trong các hành vi sau: sản xuất hàng hóa, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ; nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ. (ii) Những hành vi trên phải tác động đến đối tượng chịu thuế GTGT, tức là không thuộc một trong các trường hợp không chịu thuế GTGT.

*- Căn cứ tính thuế: gồm giá tính thuế và thuế suất*

*Giá tính thuế*

Căn cứ vào Điều 7 Luật Thuế GTGT 2008 và Khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT ngày 19/06/2013 quy định về cách xác định giá tính thuế như sau:

- Đối với HHDV chịu thuế trong nước:

Giá tính thuế GTGT = Giá bán chưa có thuế GTGT + Thuế TTĐB (nếu có) + Thuế BVMT (nếu có)

- Đối với hàng hóa nhập khẩu:

Giá tính thuế GTGT = Giá tính thuế NK + Thuế NK (nếu có) + Thuế TTĐB (nếu có) + Thuế BVMT (nếu có)

- Đối với dịch vụ mua của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài giá tính giá trị gia tăng là giá thanh toán cho tổ chức, cá nhân nước ngoài chưa có thuế GTGT. Do dịch vụ nhập khẩu không chịu thuế nhập khẩu; không chịu thuế TTĐB, không chịu thuế BVMT.

Ngoài ra, giá tính thuế GTGT cũng được quy định cụ thể trong một số trường hợp khác như: hoạt động cho thuê tài sản, hàng hóa bán theo phương thức trả góp, gia công hàng hóa, hoạt động xây dựng lắp đặt, hoạt động kinh doanh bất động sản...

Giá tính thuế được xác định bằng đồng Việt Nam. Trường hợp người nộp thuế có doanh thu bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh doanh thu để xác định giá tính thuế.

#### *Thuế suất*

Theo điều 8 Luật thuế GTGT 2008, hiện có 3 mức thuế suất được áp dụng đó là 0%; 5% và 10 % tùy thuộc vào nhóm HHDV.

- Thuế suất 0%: áp dụng đối với hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu; hoạt động xây dựng, lắp đặt công trình cho doanh nghiệp chế xuất; vận tải quốc tế; hàng hoá, dịch vụ thuộc diện không chịu thuế GTGT khi xuất khẩu...

- Thuế suất 5% áp dụng với hàng hoá, dịch vụ thiết yếu phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng và các hàng hóa, dịch vụ cần cho ưu đãi như nước sạch phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt; thuốc chữa bệnh, phòng bệnh; giáo cụ, đồ dùng để giảng dạy và học tập; dịch vụ khoa học và công nghệ... (Xem chi tiết tại Phụ lục số 02)

- Mức thuế suất 10% là mức thuế suất phổ thông áp dụng đối với tất cả các hàng hóa, dịch vụ còn lại không thuộc các trường hợp không chịu thuế, trường hợp áp dụng thuế suất 0% và trường hợp chịu thuế suất 5%.

*- Phương pháp tính thuế*

Trên cơ sở lý thuyết chung về phương pháp tính thuế GTGT và vận dụng vào tình hình thực tiễn ở Việt Nam hiện nay, luật thuế GTGT quy định 2 phương pháp tính thuế là: phương pháp khấu trừ và phương pháp trực tiếp.

*Phương pháp khấu trừ*

Phương pháp khấu trừ thuế được áp dụng đối với các doanh nghiệp, đơn vị, tổ chức kinh doanh thành lập theo Luật doanh nghiệp, Luật hợp tác xã, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các đơn vị, tổ chức kinh doanh khác trừ các đối tượng áp dụng tính thuế theo phương pháp trực tiếp. Công thức tính:

Số thuế GTGT phải nộp = Thuế GTGT đầu ra – Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ.

Để nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thì điều kiện quan trọng nhất là người nộp thuế phải thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, chứng từ theo đúng quy định của pháp luật để chứng minh được thuế GTGT đầu ra và thuế GTGT đầu vào làm cơ sở cho việc khấu trừ thuế. Tuy nhiên do nhiều lý do chủ quan khách quan khác nhau, người nộp thuế không thể có đầy đủ hóa đơn chứng từ trong hoạt động kinh doanh của mình, ví dụ như những doanh nghiệp có quy mô nhỏ, hộ kinh doanh... Theo quy định của Luật thuế GTGT, những đối tượng này sẽ nộp thuế GTGT theo phương pháp thứ hai là phương pháp tính trực tiếp trên GTGT của HHDV.

*Phương pháp trực tiếp*

Phương pháp tính thuế trực tiếp trên GTGT được áp dụng với cá nhân sản xuất, kinh doanh là người Việt Nam; tổ chức cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam không thuộc các hình thức đầu tư theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam chưa thực hiện đầy đủ các điều kiện về kế toán, hóa đơn chứng từ để làm



căn cứ tính thuế theo phương pháp khấu trừ thuế; cơ sở kinh doanh mua, bán vàng, bạc, đá quý, ngoài tệ. Công thức tính:

Số thuế GTGT phải nộp = Tỷ lệ% ấn định x Doanh thu

Trong đó: Tỷ lệ % tính thuế GTGT được quy định như sau:

- + Phân phối, cung cấp hàng hoá: 1%;
- + Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu: 5%;
- + Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hoá, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu: 3%;
- + Hoạt động kinh doanh khác: 2%.

Doanh thu để tính thuế GTGT là tổng số tiền bán HHDV ghi trên hóa đơn bán hàng, bao gồm cả thuế GTGT và các khoản phụ thu, phí thu thêm mà cơ sở kinh doanh được hưởng. [38, Tr. 241]

So sánh hai phương pháp này, phương pháp khấu trừ thường được sử dụng đối với những DN lớn có doanh thu trên 1 tỷ/ năm và đảm bảo các thủ tục hóa đơn chứng từ. Phương pháp trực tiếp phù hợp cho DNVVN vì: hầu như loại hình DN này, với quy mô nhỏ và chưa đủ kinh phí để có thể đào tạo một đội ngũ kế toán chuyên nghiệp hiểu về chế độ hóa đơn chứng từ, đảm bảo điều kiện phải tuân thủ theo đúng quy định. Hơn nữa, đối tác của DNVVN thường là những cá nhân, tổ chức có loại hình tương tự nhau, nên điều kiện sử dụng hóa đơn chứng từ rất thấp. Cho nên, hiện nay ở Việt Nam, phương pháp trực tiếp vẫn phổ biến hơn và được đa phần các DNVVN lựa chọn để áp dụng.

- Hoàn thuế GTGT

Thuế GTGT được hoàn trong các trường hợp sau:

- CSKD nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế nếu có số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết trong tháng (đối với trường hợp kê khai theo tháng) hoặc trong quý (đối với trường hợp kê khai theo quý) thì được khấu trừ vào kỳ tiếp theo; trường hợp lũy kế sau ít nhất mười hai tháng tính từ tháng đầu tiên hoặc sau ít nhất bốn quý tính từ quý đầu tiên phát sinh số thuế GTGT

đầu vào chưa được khấu trừ hết mà vẫn còn số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết thì cơ sở kinh doanh được hoàn thuế.

- CSKD mới thành lập từ dự án đầu tư đã đăng ký kinh doanh, đăng ký nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hoặc dự án tìm kiếm thăm dò và phát triển mỏ dầu khí đang trong giai đoạn đầu tư, chưa đi vào hoạt động, nếu thời gian đầu tư từ 01 năm (12 tháng) trở lên thì được hoàn thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ sử dụng cho đầu tư theo từng năm. Trường hợp, nếu số thuế GTGT lũy kế của hàng hoá, dịch vụ mua vào sử dụng cho đầu tư từ 300 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế GTGT.

- CSKD nộp thuế theo phương pháp khấu trừ có dự án đầu tư mới, đang đầu tư: CSKD phải kê khai bù trừ số thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng cho dự án đầu tư mới cùng với việc kê khai thuế GTGT của hoạt động sản xuất kinh doanh hiện tại. Sau khi bù trừ, nếu có số thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng cho đầu tư chưa được khấu trừ hết từ 300 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế GTGT cho dự án đầu tư.

- CSKD trong tháng (đối với trường hợp kê khai theo tháng), quý (đối với trường hợp kê khai theo quý) có hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu nếu thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu chưa được khấu trừ từ 300 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng theo tháng, quý; trường hợp trong tháng, quý số thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu chưa được khấu trừ chưa đủ 300 triệu đồng thì được khấu trừ vào tháng, quý tiếp theo. Cơ sở kinh doanh trong tháng/quý vừa có hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu, vừa có hàng hoá, dịch vụ bán trong nước thì cơ sở kinh doanh được hoàn thuế GTGT cho hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu nếu số thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu chưa được khấu trừ hết từ 300 triệu đồng trở lên.

- CSKD nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế được hoàn thuế giá trị gia tăng khi chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp, sát nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động có số thuế giá

trị gia tăng nộp thừa hoặc số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết.

- Hoàn thuế GTGT đối với các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) không hoàn lại hoặc viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo.

- Đối tượng được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao theo quy định của pháp luật về ưu đãi miễn trừ ngoại giao mua hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam để sử dụng được hoàn số thuế giá trị gia tăng đã trả ghi trên hoá đơn giá trị gia tăng hoặc trên chứng từ thanh toán ghi giá thanh toán đã có thuế giá trị gia tăng.

- Người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mang hộ chiếu hoặc giấy tờ nhập cảnh do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp được hoàn thuế đối với hàng hoá mua tại Việt Nam mang theo người khi xuất cảnh. Việc hoàn thuế GTGT thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về hoàn thuế GTGT đối với hàng hoá của người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mua tại Việt Nam mang theo khi xuất cảnh.

- CSKD có quyết định xử lý hoàn thuế của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật và trường hợp hoàn thuế giá trị gia tăng theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

### ***2.1.3. Đánh giá quy định thuế giá trị gia tăng Việt Nam hiện hành***

Với đặc điểm là đánh thuế rộng khắp và thu ở từng giai đoạn của quá trình sản xuất kinh doanh nên thuế GTGT đóng góp một nguồn thu lớn cho ngân sách Nhà nước.

Với mức thuế suất 0% áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu đồng nghĩa DN được hoàn thuế đầu vào. Đây là động lực mạnh mẽ để thúc đẩy hoạt động xuất khẩu các sản phẩm của Việt Nam ra thị trường quốc tế. Mặc khác, thuế GTGT không nằm trong các yếu tố cấu thành giá nên tạo ra sự cạnh tranh của hàng hóa nước ta so với các nước khác trên thị trường thế giới.

Thuế GTGT cũng đã tác động lớn đến công tác quản lý doanh nghiệp. Thuế doanh thu trước đây với 11 mức thuế suất được thay thế bằng thuế GTGT

hiện nay là 3 mức thuế suất. Điều này đòi hỏi các DN phải sắp xếp tổ chức lại sản xuất, đổi mới trang thiết bị, nâng cao trình độ quản lý để thực hiện tốt loại thuế này.

Với quy định mọi chủ thể có hành vi sản xuất kinh doanh các mặt hàng, các loại hình dịch vụ thuộc diện chịu thuế và có phần giá trị tăng thêm trên lãnh thổ Việt Nam, thuế GTGT đã có thể áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu. Nhìn lại thuế Doanh thu, do chỉ đánh vào phần doanh thu phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên không có cơ sở để đánh thuế đối với hàng nhập khẩu, do đó tạo nên nhiều bất lợi cho HHDV được tạo ra trong nước. Kể từ khi có thuế GTGT, mức thuế 10% về thuế GTGT cùng với thuế Tiêu thụ Đặc biệt và Thuế Nhập khẩu đã bảo hộ có hiệu quả nền sản xuất trong nước.

#### *Những ưu điểm của quy định pháp luật về thuế GTGT hiện hành*

**Thứ nhất**, đã thu hẹp đối tượng nộp thuế với quy định về trường hợp hộ, cá nhân kinh doanh có mức doanh thu từ 100 triệu đồng trở xuống không chịu thuế giá trị gia tăng. Như vậy, những đối tượng không đảm bảo yêu cầu này vẫn phải nộp thuế giá trị gia tăng với các mức thuế khoán trên doanh thu hoặc phải thực hiện nghiêm túc các quy định về hóa đơn, chứng từ để kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

**Thứ hai**, có những quy định khuyến khích nông nghiệp phát triển, cũng như đảm bảo về quy trình hội nhập theo thông lệ quốc tế. Điển hình là quy định về đối tượng không chịu thuế GTGT bao gồm phân bón; máy móc, thiết bị chuyên dùng cho phục vụ sản xuất nông nghiệp; tàu đánh bắt xa bờ; thức ăn gia súc, gia cầm và thức ăn cho vật nuôi khác. Trước đây, khi để nhóm sản phẩm, hàng hóa trên vào danh mục thuế suất 5%, đó là một sự kìm hãm sản xuất nông nghiệp trong nước vì thuế cao làm giá thành sản xuất tăng cao, làm giảm năng lực cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp trong nước. Vốn dĩ, người sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam đã gặp rất nhiều khó khăn ở khâu đầu ra cho sản phẩm, cộng thêm với giá cao, khiến cho người nông dân cũng như các nhà sản xuất rất

khó để tìm được đường đi xuất khẩu. Nhiều nước trên thế giới có quy định các sản phẩm thiết yếu cho ngành sản xuất nông nghiệp như thức ăn chăn nuôi, phân bón, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT. Nhiều nước áp dụng chính sách thuế GTGT ưu đãi đối với nhóm các mặt hàng thiết yếu này. Vì vậy, đề tháo gỡ khó khăn, giảm giá thức ăn chăn nuôi qua đó thúc đẩy sự phát triển ngành chăn nuôi, đặc biệt trong yêu cầu hội nhập quốc tế lớn hiện nay, việc đưa về nhóm đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng là một sự khuyến khích vô cùng có ý nghĩa của Nhà nước đối với lĩnh vực này.

**Thứ ba**, về thuế suất, cốt lõi trung tâm của các luật thuế, đây là quy định rất quan trọng. Đặc biệt nhất là thuế suất 0%, vì chủ thể hưởng loại thuế suất này không những chỉ nộp 0 đồng vào ngân sách nhà nước mà còn được khấu trừ và hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào. Tuy nhiên, nếu cứ có hoạt động xuất khẩu mà chủ thể lại được hưởng thuế suất 0% thì chưa hợp lý, vì vậy các quy định không cho phép chủ thể được hưởng thuế suất 0% như: chuyển giao công nghệ, chuyển quyền sở hữu trí tuệ ra nước ngoài, dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài, dịch vụ cấp tín dụng ra nước ngoài...

Theo quy định của Luật thuế GTGT hiện nay chỉ có 3 mức thuế suất nên việc áp dụng thuế suất sẽ dễ dàng hơn trước đây (4 mức 0%; 5%; 10%; 20%). Việc áp dụng nhiều mức thuế suất có hiệu quả trong việc điều tiết tiêu dùng, có khả năng làm tăng thu NSNN, đảm bảo tính công bằng trong chính sách thu qua việc muốn đánh thuế nhiều nhất vào những hàng hóa chiếm tỷ trọng lớn hơn trong chi tiêu của những chủ thể khá giả. Tuy nhiên, quy định này cũng có những hạn chế bởi chi phí cho quản lý hàng chính thuế và chi phí tuân thủ pháp luật tăng, là phức tạp các hóa đơn, sổ sách của người nộp thuế, cũng như gây khó hiểu cho việc áp dụng các mẫu hóa đơn GTGT. Với việc áp dụng 3 mức thuế suất như trên, cũng có ý kiến cho rằng nên giảm xuống chỉ còn 2 mức thuế suất trong đó 1 mức là 0% vì việc để 3 mức thuế suất như trên gây nên tình trạng áp dụng lẫn lộn giữa 5% và 10%, không đảm bảo tính trung lập của thuế GTGT.

**Thứ tư**, quy định về hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào đã bỏ sung trường hợp đặc biệt, ví dụ như: “Cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế được hoàn thuế giá trị gia tăng khi chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp, sát nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động có số thuế giá trị gia tăng nộp thừa hoặc số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết.

Cơ sở kinh doanh trong giai đoạn đầu tư chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng phải giải thể, phá sản hoặc chấm dứt hoạt động chưa phát sinh thuế giá trị gia tăng đầu ra của hoạt động kinh doanh chính theo dự án đầu tư thì chưa phải điều chỉnh lại số thuế giá trị gia tăng đã kê khai, khấu trừ hoặc đã được hoàn. Việc kê khai, tính nộp thuế trong trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư, bán tài sản của dự án đầu tư hoặc chuyển đổi mục đích sản xuất, kinh doanh của dự án đầu tư thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính”.

Mặc dù có những cập nhật sửa đổi quan trọng như vậy, tuy nhiên, còn có một số vấn đề mà các quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng hiện hành chưa rõ, chưa phù hợp với thực tiễn. Cần tiếp tục đẩy mạnh thực hiện một số giải pháp để tăng hiệu quả quản lý thuế giá trị gia tăng.

#### *Những hạn chế của quy định pháp luật về thuế GTGT hiện hành*

**Thứ nhất**, quy định về dịch vụ xuất khẩu. Quy định tại khoản 1, điều 8, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật thuế giá trị gia tăng năm 2013 chỉ định nghĩa “hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu là HHDV được tiêu dùng ở ngoài Việt Nam, trong khu phi thuế quan; HHDV cung cấp cho khách hàng nước ngoài theo quy định của Chính phủ”. Như vậy, “ngoài Việt Nam” là ở những đâu?; “khách hàng nước ngoài” là những người như thế nào? Nếu “khách hàng nước ngoài” đang làm ăn, sinh sống, phát sinh thu nhập tại Việt Nam thì có được coi là đối tượng mà hoạt động xuất khẩu hướng đến không? Rõ ràng, điểm đến của dịch vụ và tính chất của đối tượng tiếp nhận là những điểm rất cần làm rõ khi xác định về hoạt động xuất khẩu, nhưng các quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng hiện

hành chưa làm rõ. Điều này gây ra sự giải thích không thống nhất giữa các cơ quan có thẩm quyền áp dụng pháp luật thuế và gây ra sự khó khăn trong việc tuân thủ đúng pháp luật của người có nghĩa vụ liên quan đến loại thuế này.

**Thứ hai**, Luật hiện nay chưa quy định hợp lý về nhóm hàng xuất khẩu bị trả về. Trường hợp doanh nghiệp chủ động nhập hàng về để tránh rủi ro về thanh toán, về các lỗi kỹ thuật được phát hiện sau khi đã xuất hàng đi thì có thể thấy, bản chất chính là hàng tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu, nhưng vì hiện nay chưa được xếp chính thức vào nhóm hàng này nên thiệt hại đối với loại hình doanh nghiệp này là rất lớn, vì chi phí vận chuyển hàng 2 chiều, tiền đọng vốn, cộng thêm với thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng mà doanh nghiệp phải nộp ngay khi về tới Việt Nam, nếu không tái xuất lại được thì rõ ràng, thiệt hại là khó tính toán được.

**Thứ ba**, trong cơ cấu các doanh nghiệp đang hoạt động tại Việt Nam, số lượng các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ tương đối lớn. Những doanh nghiệp thuộc loại hình này chịu ảnh hưởng rất lớn của biến động thị trường, tỷ giá, lãi suất, đặc biệt là các quy định pháp luật. Pháp luật thuế giá trị gia tăng có vai trò quan trọng hàng đầu trong hệ thống pháp luật thuế, có tỷ lệ thu lớn trong cơ cấu của ngành thuế, vì tầm bao quát rất rộng, hầu hết là các nhóm HHDV được tiêu dùng, sử dụng, lưu thông phổ biến trong đời sống, nên có vai trò không nhỏ trong việc kích thích hoặc hạn chế tiêu dùng. Rõ ràng, thuế suất cao thì đẩy giá hàng tăng lên, hạn chế khả năng tiêu dùng. Dường như, mức thuế suất 10% hiện nay vẫn là khá cao.

## **2.2. Thực tiễn thực hiện pháp luật thuế giá trị gia tăng của doanh nghiệp vừa và nhỏ tại địa bàn quận Tân Bình và Chi cục thuế Quận Tân Bình**

### **2.2.1. Khái quát về doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn quận Tân Bình**

Quận Tân Bình là một quận nội thành phía Bắc thành phố Hồ Chí Minh với tổng diện tích mặt đất tự nhiên toàn quận 22,38 km<sup>2</sup> trong đó sân bay Tân

Son Nhất 8,44 km<sup>2</sup>. Quận Tân Bình có 15 Phường trực thuộc Ủy ban nhân dân quận. Với mục tiêu đề ra phát huy các nguồn lực xã hội, tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật – xã hội gắn với chỉnh trang đô thị; tăng trưởng kinh tế hợp lý theo cơ cấu: “Dịch vụ - Thương mại”, hệ thống cơ sở hạ tầng, giao thông đô thị được quan tâm đầu tư, nhờ đó đã thúc đẩy hoạt động kinh tế của Quận phát triển mạnh mẽ. Mỗi năm dịch vụ và giá trị sản xuất công nghiệp của quận đạt mức tăng trưởng 29,68%, vượt chỉ tiêu so với Nghị quyết Đại hội Đảng bộ quận đề xuất từ 20-25% [31]

Cùng với các quận huyện khác trên địa bàn TP. HCM, số lượng doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn Quận Tân Bình gia tăng theo từng năm từ năm 2014-2017, cụ thể thể hiện như sau:

**Bảng 2.1. Số lượng doanh nghiệp vừa và nhỏ Quận Tân Bình từ 2014 đến 2017**

Năm	Ngành Nghề	Số lượng đầu năm		Số lượng cấp mới trong năm	
		Số lượng (DN)	Vốn TRĐ	Số lượng (DN)	Vốn TRĐ
<b>2014</b>		<b>9,988</b>	<b>61,802,692</b>	<b>3,593</b>	<b>22,174,196</b>
	Công nghiệp	1,301	4,654,019	455	1,627,655
	TM – DV	8,498	55,561,368	3,122	20,412,167
	Nông nghiệp	189	1,587,305	16	134,375
<b>2015</b>		<b>8,696</b>	<b>54,055,143</b>	<b>2,594</b>	<b>16,052,193</b>
	Công nghiệp	1,081	3,867,021	311	1,112,529
	TM – DV	7,400	48,382,458	2,276	14,880,875
	Nông nghiệp	215	1,805,664	7	58,789
<b>2016</b>		<b>11,124</b>	<b>68,605,193</b>	<b>4,233</b>	<b>34,802,758</b>
	Công nghiệp	1,512	5,408,210	402	2,628,344
	TM – DV	9,412	61,433,311	3,831	32,174,414



	Nông nghiệp	192	1,763,672		
<b>2017</b>		<b>13,432</b>	<b>84,430,369</b>	<b>3,156</b>	<b>28,327,726</b>
	Công nghiệp	1,812	8,313,559	512	1,831,559
	TM – DV	11,410	4,353,138	3,614	26,244,214
	Nông nghiệp	210	1,763,672	30	251,953

(Nguồn: Phòng Kinh tế Quận Tân Bình)

Cuối năm 2003, quận Tân Bình được tách thành hai quận là Tân Bình và Tân Phú, do khu công nghiệp và phần lớn các mặt bằng nhà xưởng, cơ sở sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp nằm ở địa bàn quận Tân Phú. Do đó, đầu năm 2004, Ban Chấp hành Đảng bộ đã xác định lại cơ cấu kinh tế của quận là “Thương mại, dịch vụ - sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Qua bảng số liệu thống kê trên cho thấy, đóng góp của DNVVN đối với nền kinh tế Quận là rất lớn. Tổng số lượng doanh nghiệp được thành lập năm 2014 là 13.581 doanh nghiệp với tổng số vốn lên đến hơn 83.976 tỷ đồng. Với sự nỗ lực từ quận đến 15 phường, nhất là sự vượt khó vươn lên của thành phần DNVVN, Quận ủy đã kịp thời xây dựng và triển khai thực hiện Chương trình 08-CTr/QU về “Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ phát triển bền vững” [40]. Từ đó, góp phần thúc đẩy sự phát triển của các doanh nghiệp giúp ổn định nền kinh tế quận, tăng nguồn thu cho ngân sách quận, giải quyết việc làm, đồng thời chung tay cùng chính quyền quận trong việc thực hiện các chính sách an sinh xã hội, công tác giảm nghèo, đền ơn đáp nghĩa... Vì vậy, việc nuôi dưỡng nguồn thu cho ngân sách khối doanh nghiệp khu vực này luôn là vấn đề được đặt lên hàng đầu và đảm bảo thực hiện. Luật “Hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ” đã chính thức nhưng vẫn chưa phát huy được nhiều tác dụng. Thực tế việc áp dụng pháp luật đối với DNVVN, cụ thể là việc thực hiện thuế GTGT cũng như các công tác quản lý thuế đối với khối doanh nghiệp này cũng còn tồn tại nhiều lỗ hổng và bất cập cần phải làm rõ và từ đó đề ra những giải pháp khắc phục thích hợp.

## **2.2.2. Tình hình doanh nghiệp vừa và nhỏ đăng ký, kê khai, nộp thuế GTGT**

### **2.2.2.1. Tình hình doanh nghiệp vừa và nhỏ đăng ký, kê khai thuế ban đầu**

Cách xác định đối tượng nộp thuế là thông qua mã số thuế, dựa trên tình hình đăng ký kê khai ban đầu của doanh nghiệp đến Chi cục. Theo quy định, mỗi đối tượng nộp thuế được cấp một mã số thuế duy nhất trong suốt quá trình hoạt động từ khi thành lập cho đến khi chấm dứt hoạt động (trừ trường hợp chuyển địa điểm, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, đăng ký lại kinh doanh, tổ chức sắp xếp lại doanh nghiệp). Mặt khác, cũng như bất kỳ một loại thuế khác thì vấn đề quản lý đối tượng nộp thuế cũng là vấn đề quan trọng đầu tiên. Khi được cấp giấy phép đăng ký kinh doanh, các doanh nghiệp phải đăng ký kê khai, nộp thuế, đăng ký sử dụng hóa đơn. Do đặc điểm, tính chất của các DNVVN thuộc khu vực kinh tế ngoài quốc doanh là những đơn vị có tính chất sở hữu tư nhân, thường có quy mô vừa và nhỏ nên rất linh hoạt trong chuyển đổi cả về địa điểm kinh doanh và loại hình kinh doanh. Do vậy, việc quản lý đối tượng nộp thuế ngay từ đầu phải là quản lý được số lượng các doanh nghiệp đang hoạt động.

**Bảng 2.2. Tình hình DNVVN đăng ký kê khai thuế ban đầu từ 2014-2017**

Năm	Số lượng DNVVN được cấp MST	Số lượng DNVVN đăng ký thuế đúng thời hạn	Số lượng DNVVN chậm đăng ký kê khai	Tỷ lệ chậm đăng ký kê khai thuế %
2014	13,511	13,439	72	0.54
2015	11,075	11,040	35	0.32
2016	15,310	15,289	21	0.14
2017	17,552	17,546	6	0.03

(Nguồn: Báo cáo của Chi cục thuế và Phòng thống kê Quận Tân Bình trong các năm 2014 – 2017)

Số liệu ở bảng 2.2 cho thấy năm 2014 số lượng DN chậm kê khai thuế ban đầu cao, đến 72 doanh nghiệp chậm đăng ký kê khai ban đầu. Nguyên nhân của vấn đề trên là do việc chưa hiểu rõ luật định, chưa chuẩn bị kỹ trong quá trình thành lập doanh nghiệp và tổ chức kinh doanh, lúng túng trong quá trình chọn phương pháp kê khai ban đầu, ... Một vài trường hợp khác, do hoạt động kém hiệu quả hoặc không hoạt động và cũng không đăng ký kê khai với Chi cục thuế.

Việc kê khai thuế ban đầu là khâu rất quan trọng không chỉ giúp doanh nghiệp chọn được chế độ, phương pháp kê khai phù hợp với loại hình doanh nghiệp mà còn giúp cho công tác quản lý của Chi cục được thuận tiện hơn. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 Chi cục quản lý trên 17.552 doanh nghiệp theo hình thức quản lý trực tiếp là kiểm tra, đôn đốc các doanh nghiệp kê khai ban đầu và nộp thuế đúng kỳ hạn và công tác quản lý DN trên địa bàn được phân công đều cho các đội kiểm tra.

Trong đó, cán bộ thuế mỗi đội được phân công quản lý bình quân 35 DNVVN/1 cán bộ đối với ngành công nghiệp và 40 DNVVN/1 cán bộ đối với ngành thương mại – dịch vụ. Tuy nhiên, việc đó chỉ thực sự hiệu quả khi mà ý thức trách nhiệm về thực hiện nghĩa vụ thuế của mỗi doanh nghiệp là cao, nếu không thì sẽ mất thời gian, công sức, tốn kém chi phí của các cán bộ thuế trong việc nhắc nhở, đôn đốc, kiểm tra kê khai, nộp thuế của các doanh nghiệp.

Số lượng DN chậm đăng ký kê khai ban đầu giảm dần qua các năm, đó cũng là dấu hiệu khả quan cho thấy việc nhận thức pháp luật của mỗi cá nhân chủ doanh nghiệp cũng như công tác quản lý thuế ngày càng được chú trọng. Đặc biệt, trong những năm gần đây, công tác tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế rất được chi cục thuế quan tâm thực hiện và đặc biệt chú trọng các nội dung, mục tiêu trong Quyết định số 732/QĐ-TTg ngày 17/5/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011-2020.

### 2.2.1.2 Tình hình nộp thuế giá trị gia tăng

**Bảng 2.3. Tình hình DNVVN thực hiện thuế GTGT 2014-2017**

Năm	Số lượng DNVVN được cấp MST	Dự toán thuế GTGT (Đơn vị: triệu đồng)	Thực hiện so với dự toán (Đơn vị: triệu đồng)	Tỷ lệ %
2014	13511	860,411	814,515	94.7
2015	11075	700,030	650,325	92.9
2016	15310	860,632	816,824	94.9
2017	17552	1,045,400	1,008,043	96.4

(Nguồn: Báo cáo của Chi cục trong các năm 2014 – 2017)

Trong những năm qua, DNVVN đã có sự gia tăng về số lượng, sự phát triển của DNVVN đã khơi dậy, huy động và khai thác tiềm năng to lớn về tiền vốn, sức lao động, trí tuệ ... góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt đã có sự đóng góp lớn vào sự tăng trưởng số thu Ngân sách của Thành phố. Qua số liệu phân tích ở Bảng 2.4 cho thấy: Số thuế DNVVN nộp vào Ngân sách Nhà nước tăng đều qua các năm. Tuy năm 2015, có ảnh hưởng của biến động về kinh tế nói chung, Số lượng DNVVN đăng ký kinh doanh mới sụt giảm, tình hình doanh nghiệp giải thể phá sản nhiều, dẫn đến tỷ lệ thực hiện thuế GTGT cũng giảm mạnh chỉ đạt 92.9% so với dự toán - thấp nhất trong giai đoạn 2014 – 2017. Cùng với sự tăng trưởng kinh tế dần phục hồi vào năm 2016, Chi cục Thuế cũng đã phát động phong trào thi đua nội bộ, tổ chức chương trình như : “ Chương trình Hỗ trợ thông tin về thuế cho doanh nghiệp khởi nghiệp”; xây dựng Kế hoạch mời doanh nghiệp mới thành lập tham gia tập huấn, phổ biến chính sách pháp luật thuế và nhiều chương trình hỗ trợ khác, nhờ đó số thu ngân sách thuế GTGT cũng tăng lên tới 816 tỷ 824 triệu đồng. Trên đà phát triển, năm 2017 có 142 hộ kinh doanh chuyển sang hoạt động theo loại hình DNVVN trên địa bàn quận, số lượng doanh nghiệp mới thành lập (kể cả chuyển đổi từ hộ kinh

doanh lên) đạt đến 17.552 doanh nghiệp đem lại số thu ngân sách 1,008 tỷ 43 triệu đồng.

### 2.2.3. Tình hình doanh thu tính thuế

#### 2.2.3.1. Tình hình doanh thu tính thuế theo ngành nghề kinh doanh

**Bảng 2.4. Tình hình doanh thu tính thuế của DNVVN theo ngành nghề kinh doanh**

Chỉ tiêu	Doanh thu			So sánh giữa các năm			
	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Số tuyệt đối (+/-) năm 2016/2015	Số tương đối % năm 2016/2015	Số tuyệt đối (+/-) năm 2017/2016	Số tương đối % năm 2017/2016
Tổng DTTT	7,852,925	11,435,542	16,128,684	3,582,617	145.6	4,693,142	141.0
CN	2.355,878	3,773,729	5,483,753	1,417,851	160.2	1,710,024	145.3
TM - DV	4.711,755	7,090,036	10,483,645	2,378,281	150.5	3,393,608	147.9
Khác	785,293	571,777	161,287	(213,515)	72.8	(410,490)	28.2

(Nguồn: Báo cáo của Chi cục trong các năm 2015 – 2017)

Qua số liệu phân tích ở bảng 2.4 cho thấy: Doanh thu tính thuế GTGT từ loại hình DNVVN tăng mạnh qua các năm đối với từng khu vực. Khu vực Công nghiệp doanh thu tăng 1,417 tỷ 851 triệu đồng. Khu vực Thương mại dịch vụ doanh thu 2016 tăng 2,378 tỷ 281 triệu đồng so với 2015 đạt tỷ lệ 150.5 %. Điều này chứng tỏ tình hình kinh tế xã hội trên địa bàn Quận giai đoạn 2014-2017 phát triển rất mạnh. Cùng với những chiến lược kinh tế kịp thời và sự thông

thoáng trong luật DN cũng như các chính sách hỗ trợ DNVVN đã phát huy được tác dụng, khuyến khích nhiều cá nhân đầu tư để phát triển sản xuất. Đây vừa là cơ hội đem lại nguồn thu lớn, đồng thời cũng là thách thức đối với Chi cục nếu không có sự quản lý chặt chẽ.

### 2.2.3.2. Tình hình doanh thu thuế theo phương pháp khấu trừ

#### **Phương pháp khấu trừ:**

- **Doanh thu để xác định:** Là doanh thu bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ chịu thuế GTGT và được xác định như sau:

+ Căn cứ vào chỉ tiêu “Tổng doanh thu của HHDV bán ra chịu thuế GTGT” trên tờ khai thuế GTGT tháng (từ tháng 11 năm trước đến tháng 10 năm hiện tại)

+ Hoặc trên Tờ khai thuế GTGT quý từ quý 4 năm trước đến quý 3 năm hiện tại. Thời gian áp dụng là 2 năm liên tục. Đối với những DN mới thành lập và hoạt động không đủ 12 tháng thì xác định doanh thu như sau: “Tổng doanh thu của HHDV bán ra chịu thuế GTGT” trên tờ khai thuế GTGT của các tháng hoạt động chia (:) số tháng hoạt động x 12 tháng. Nếu trên một tỷ đồng thì kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ từ ngày 1/1/2015 và cho hai năm 2015, 2016. Nếu dưới một tỷ đồng thì áp dụng phương pháp tính trực tiếp, nếu muốn kê khai khấu trừ thì có thể làm thông báo theo mẫu số 06/GTGT ban hành kèm theo thông tư 156/2013).

**Bảng 2.5. Tình hình DNVVN kê khai theo phương pháp khấu trừ**

Diễn giải	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	So sánh 2016 và 2015	So sánh 2016 và 2017
Doanh thu	3,141,170	4,345,506.07	5,967,613	138.34	137.33
Thuế GTGT	287,882	291,637	330,638	101.30	113.37

(Nguồn: Báo cáo của Chi cục trong các năm 2015 – 2017)

Từ bảng 2.5 trên ta thấy, doanh thu và thuế GTGT của DNVVN trong các năm từ 2015 - 2017 tăng trưởng đều. Nguyên nhân năm 2017, Chi cục đã thực hiện phổ biến chính sách thuế cho DN cũng như hướng dẫn lựa chọn phương pháp tính thuế phù hợp với tình hình kinh doanh của DN. Để đạt được kết quả doanh thu năm 2017 là 5,967 tỷ 613 triệu đồng và tăng 137.33 % so với 2016 là nhờ Chi cục đã làm tốt các công tác từ khâu thực hiện đến khâu quản lý. Chi cục đã triển khai nhiều biện pháp nhằm: quản lý chặt chẽ tình hình nộp hồ sơ khai thuế của khối DNVVN. Thực hiện nhắc nộp hồ sơ khai thuế kịp thời bằng đường bưu điện và qua email, tăng cường công tác xử phạt vi phạm hành chính đối với hồ sơ khai thuế quá thời hạn quy định. Tuy nhiên, trong thực tế vẫn còn tồn tại những DN cố tình kê khai doanh thu thấp hơn thực tế kinh doanh để trốn thuế, gian lận thuế GTGT với nhiều thủ đoạn:

- Bán hàng không xuất hoá đơn từ đó không kê khai doanh thu tính thuế.
- Bán hàng ghi hoá đơn thấp hơn giá bán thực tế cho khách hàng, thấp hơn hoặc bằng giá vốn mua vào, do đó phần GTGT phát sinh thấp hơn so với thực tế, không phát sinh thuế GTGT, hoặc phát sinh thuế GTGT âm.
- Bán hàng phản ánh trên hoá đơn các liên không giống nhau, liên 1 dùng để kê khai nộp thuế doanh thu ít hơn so với liên 2 giao cho khách hàng.
- Lợi dụng thuế suất GTGT qui định chưa rõ ràng cụ thể do đó áp dụng thuế suất thuế GTGT không đúng làm giảm số thuế phải nộp...

Với tình hình thực tế, số lượng DNVVN chủ yếu kê khai theo phương pháp trực tiếp tuy nhiên vẫn có phần đông DN thực hiện tự nguyện đăng ký tính thuế theo phương pháp khấu trừ, doanh thu từ phương pháp này cũng đem lại tổng nguồn thu lớn cho NSNN. Do đó, Chi cục cần duy trì thường xuyên công tác kiểm tra, giám sát việc kê khai nộp thuế của đối tượng nộp thuế và xử lý nghiêm minh các trường hợp vi phạm kê khai không đúng thực tế doanh số phát sinh để hạn chế tình trạng thất thu và đảm bảo nguồn thu cho ngân sách.

### **- Phương pháp trực tiếp**

Doanh thu tính thuế phương pháp này: Là tổng số tiền bán HHDV thực tế ghi trên hóa đơn bán hàng đối với HHDV chịu thuế GTGT bao gồm các khoản phụ thu, phí thu thêm mà cơ sở kinh doanh được hưởng. Nếu DN có doanh thu bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT và doanh thu HHDV xuất khẩu thì không áp dụng tỷ lệ (%) trên doanh thu đối với doanh thu này.

**Bảng 2.6. Tình hình DNVVN kê khai theo phương pháp trực tiếp**

Diễn giải	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	So sánh năm 2016 và 2015	So sánh năm 2016 và 2017
Doanh thu	4,711,755	7,090,036	10,161,071	150.48	143.31
Thuế GTGT	362,443	525,188	677,405	144.90	128.98

*(Nguồn: Báo cáo của Chi cục trong các năm 2014 – 2017)*

Việc tính thuế theo phương pháp này có căn cứ chính xác và dễ dàng tính, không yêu cầu các chế độ hóa đơn chứng từ phức tạp, giúp DN tự kiểm tra, tự kê khai, tự nộp thuế nên việc xác định doanh số tương đối sát với thực tế phát sinh. Từ đó tạo được cơ sở pháp lý và tâm lý vững vàng cho DN yên tâm trong việc tính toán, báo cáo và tập trung vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

Qua bảng biểu trên cho thấy, tình hình Doanh thu và thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp tăng đều mạnh qua các năm từ 2015 – 2017. Thuế GTGT theo phương pháp này đạt 677 tỷ 405 triệu đồng (chiếm hơn 65 % so với tổng số thuế GTGT thu được của cả 2 phương pháp), điều này cũng khẳng định được, đối với loại hình DNVVN phương pháp tính trực tiếp đang phổ biến hơn so với phương pháp khấu trừ. Đạt được kết quả trên là do Chi cục Quận Tân Bình đã nỗ lực không ngừng và thực hiện tốt các vấn đề sau:

- Thực hiện tốt các công tác tuyên truyền, vận động đối tượng nộp thuế hiểu và thực hiện chế độ sổ sách kế toán, sử dụng hóa đơn khi mua bán hàng hóa dịch vụ.



- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc kê khai nộp thuế của đối tượng nộp thuế và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kê khai không đúng thực tế doanh số phát sinh. Tuy nhiên, bên cạnh kết quả đạt được trên đây vẫn còn tình trạng DN cố tình kê khai doanh thu thấp hơn thực tế kinh doanh. Việc cố tình kê khai không chính xác thường được biểu hiện ở những nguyên nhân sau:

- Đối tượng mua hàng của DNVVN chủ yếu cũng thường là loại hình DNVVN và hộ kinh doanh, người tiêu dùng. Do đó, việc yêu cầu hóa đơn chưa trở thành thói quen và chưa thực sự cần thiết đối với người mua hàng.

- Việc ghi chép hóa đơn không đúng của đối tượng kinh doanh còn nhiều, trong khi đối chiếu giữa liên 1 và liên 2 là rất khó khăn đối với cán bộ quản lý thuế.

- Một số hộ kinh doanh hoạt động dưới hình thức hàng hóa mua của DN này song lại vận chuyển giao ngay cho DN khác, cán bộ thuế rất khó phát hiện doanh thu ẩn, lậu.

- Việc quản lý hóa đơn của cơ quan thuế còn lỏng lẻo, tạo kẽ hở cho các đối tượng kinh doanh, có trường hợp khai báo mất hóa đơn giả, để giấu doanh số, đặc biệt đối với những tờ hóa đơn có doanh số lớn.

Từ những hiện tượng trên đã gây ảnh hưởng không ít đến việc quản lý doanh thu của Chi cục thuế quận.

### **2.3. Thực tiễn quản lý thuế giá trị gia tăng đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn Quận Tân Bình**

#### **2.3.1. Công tác quản lý đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng**

Cũng theo số liệu bảng 2.2 trên đây, cho thấy tình hình quản lý đối với đối tượng nộp thuế là hộ kinh doanh trên địa bàn quận có tiến bộ qua các năm; Việc nhận thức công tác quản lý đối tượng nộp thuế là một trong những yếu tố quan trọng đảm bảo nguồn thu cho NSNN đồng thời duy trì công bằng trong xã hội. Công tác liên quan đến việc rà soát, chuẩn hóa dữ liệu đối tượng nộp thuế luôn

được Chi cục đặt lên hàng đầu trong công tác quản lý thuế. Nhằm quản lý chặt chẽ danh bạ người nộp thuế, kịp thời cập nhật thông tin mã đơn vị quản lý. Chi cục đã tổ chức đối chiếu danh bạ định kỳ giữa các đội thuế, thường xuyên phối hợp với phòng Kinh tế, Chi cục Thống kê, Ủy ban nhân dân 15 phường, Ban quản lý liên phường thực hiện rà soát đối chiếu danh bạ. Tính đến 31/12/2017, theo báo cáo của chi cục, số lượng DNVVN đang hoạt động là 17,552 DN (trong đó có nghĩa vụ kê khai là 16.500; chi nhánh văn phòng đại diện,... không có nghĩa vụ kê khai là 1.052). Năm 2014, trường hợp chậm nộp đăng ký tờ khai ban đầu, Chi cục đã xử lý phạt chậm nộp tờ khai 72 trường hợp với số tiền phạt là 144 triệu đồng. Ngoài việc quản lý, đối soát chặt chẽ danh bạ người nộp thuế, hiện nay chi cục trong việc phối hợp với Sở kế hoạch đầu tư để quản lý đối tượng ngưng nghỉ kinh doanh. Sở Kế Hoạch Đầu Tư vẫn chưa thực hiện được việc thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định 78/2015/NĐ-CP của Chính Phủ, dẫn đến rất khó khăn và bất cập trong công tác quản lý đối tượng nộp thuế.

### ***2.3.2. Công tác quản lý hóa đơn giá trị gia tăng, thu thuế***

Công tác quản lý hóa đơn được Chi cục thuế Tân Bình ban hành theo Quyết định số 1430/QĐ-TCT ngày 28/5/2015 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế. Theo báo cáo của Chi cục trong năm 2017, Chi cục đã kiểm tra hóa đơn đối với 127 DN, phát hiện và xử lý 32 trường hợp hóa đơn giả mạo, khai khống, với số tiền phạt và truy thu thuế lên đến 65,3 tỷ đồng. Những kẻ hở pháp luật về quản lý hóa đơn đã tạo điều kiện cho hành vi gian lận trốn thuế phát sinh ngày càng tinh vi, phức tạp. Đối tượng nộp thuế lợi dụng thanh toán bằng tiền mặt để ghi hóa đơn và hoạch toán sổ sách không đúng thực tế. Báo mất hóa đơn, xin chịu phạt hành chính rồi đem bán hóa đơn kiếm lời, dùng hóa đơn đã khai mất của công ty khác để xin khấu trừ thuế đầu vào hoặc xin hoàn thuế.

Ngoài những kẻ hở trong quy định của Luật, còn có nhiều nguyên nhân xuất phát từ công tác quản lý, năng lực, trách nhiệm của cán bộ như:

- Một số cán bộ ngành thuế chưa nắm bắt bao quát các bộ phận kinh doanh của doanh nghiệp, xuất phát từ tính đa dạng và khối lượng của loại hình doanh nghiệp này, chưa quản lý hết các nghiệp vụ kinh tế, thiếu kiểm tra gây thất thu thuế.

- Mối quan hệ công tác trong nội bộ chi cục giữa các đội chủ quản và các đội quản lý liên phòng chưa được phối hợp chặt chẽ, từ đó thiếu thông tin để phát hiện kiểm tra lên bộ phận thuế cho kịp thời.

- Với số lượng hóa đơn quá lớn đang lưu hành trên thị trường thì việc quản lý, kiểm tra, đối chiếu sẽ rất phức tạp khó khăn cho lực lượng kiểm tra, kiểm soát của ngành thuế trong việc phát hiện các hành vi sử dụng hóa đơn để gian lận thuế, đặc biệt là sự gian lận có tổ chức, có giá trị lớn.

Biện pháp xử lý khá khắt khe đối với những trường hợp gian lận nhưng vẫn còn tồn tại nhiều cá nhân, tổ chức đã lợi dụng sự thông thoáng của Luật thuế, đã thành lập doanh nghiệp một cách ồ ạt, trong đó không ít doanh nghiệp không thực hiện sản xuất kinh doanh theo đúng chức năng mà chủ yếu là kinh doanh hóa đơn để thu lợi bất chính với vô vàn các hình thức gian lận: xuất không hóa đơn để làm chứng từ đầu vào xin được khấu trừ hoặc hoàn thuế; sử dụng hóa đơn giả, sử dụng hóa đơn của cá nhân khác để bán hàng, cạo sửa hóa đơn mua hàng để khai tăng số thuế được khấu trừ, xuất hóa đơn liên 1 khác liên 2 về doanh số, thuế, mặt hàng, đơn vị mua hàng; sử dụng hóa đơn, biên lai không phải do Bộ Tài Chính phát hành hoặc không cho phép sử dụng.

### ***2.3.3. Công tác quản lý nợ đọng thuế giá trị gia tăng***

Công tác quản lý nợ thuế luôn được xem là một trong những công tác trọng tâm của ngành thuế, sau khi đã thực hiện tốt việc quản lý đối tượng và doanh thu thì quản lý được việc nộp thuế và kết quả đem lại từ việc đôn đốc thu nợ là một trong những thước đo cơ bản để đánh giá chất lượng và hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý các sắc thuế nói chung và việc thực hiện thuế GTGT nói riêng. Trong những năm gần đây, UBND và Cục thuế TP.HCM đã có nhiều

văn bản chỉ đạo về công tác xử lý thuế nợ đọng. Xác định nhiệm vụ trọng tâm phải thực thi, Chi cục thuế quận Tân Bình đã có kế hoạch chuẩn bị và quyết tâm thực hiện tốt công tác này, kết quả được thể hiện qua bảng sau:

**Bảng 2.7. Tình hình nợ thuế Năm 2016, 2017**

Nội dung	Năm 2016	Năm 2017	So sánh giữa các năm	
			Số tăng (+) giảm (-)	Tỉ lệ %
Tổng nợ thuế GTGT	<b>71,536</b>	<b>73,514</b>	1,978	2.77 %
<i>Trong đó</i>				
1. Nợ khó thu	4,292	3,676	(616)	-14.36 %
2. Nợ khả thu	67,244	69,838	2,595	3.86 %
<i>Dưới 90 ngày</i>	6,052	10,476	4,424	73.10 %
<i>Trên 90 ngày</i>	61,192	59,363	(1,829)	-2.99 %

(Nguồn: Báo cáo của Chi cục thuế trong các năm 2016, 2017)

Tổng nợ đến thời điểm 31/12/2017 là 73 tỷ 514 triệu đồng so với năm 2016 tăng 1 tỷ 978 triệu đồng, tỷ lệ tăng 2.77 %, trong đó nợ khả thu là 69 tỷ 838 triệu đồng (tiền chậm nộp là 687 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 18.7 %). Qua số liệu trên cũng cho thấy rằng, nợ khó thu tiếp tục giảm và nợ khả thu tăng lên là nhờ Chi cục đã áp dụng triệt để các biện pháp đôn đốc thu hồi và cưỡng chế nợ. Tuy nhiên, số nợ khó thu, nợ đọng vẫn còn cao, là do:

- Một số DN chưa thực hiện nghiêm chỉnh chế độ thu nộp, cố tình dây dưa, trốn tránh nghĩa vụ nộp thuế. Một số DN vì nguyên nhân khách quan, gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh, không có khả năng thanh toán dứt điểm nợ thuế. Đặc biệt, DN chưa tiếp cận được nguồn vốn cũng như các chính sách hỗ trợ đầu tư nên dẫn đến tình trạng sản phẩm không được tiêu thụ, vốn ứ đọng, làm ảnh hưởng đến tiến độ thanh toán tiền thuế. Ngoài ra, có một số DN hoạt động xây dựng, xây lắp thi công các công trình bằng nguồn vốn NSNN,

mặc dù các công trình đã hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng nhưng DN chưa được thanh toán, vì vậy các DN không có tiền để thanh toán nợ thuế.

- Chi cục thuế chưa áp dụng các biện pháp xử phạt thật nghiêm những DN cố tình chây ỳ nợ thuế. Mức phạt chậm nộp theo Luật quản lý thuế còn thấp hơn lãi vay ngân hàng (Theo điều 106 Luật QLT phạt nộp chậm tiền thuế là 0.05% mỗi ngày tính trên số tiền chậm nộp) nên một số DN cố tình chậm nộp để chiếm dụng tiền thuế.

- Việc phối hợp với Sở KHĐT trong công tác thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chưa được kịp thời và nhanh chóng, dẫn đến việc chậm thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cũng như chậm thu hồi nợ thuế.

- Nguyên nhân khác do việc đôn đốc thu nộp của bộ phận quản lý nợ thuế thiếu thường xuyên, dẫn đến nợ gói đầu, số nợ lũy kế lớn, DN gặp khó khăn trong việc thanh toán tiền thuế.

#### **2.3.4. Công tác hoàn thuế giá trị gia tăng**

Hoàn thuế GTGT là khoản tiền chênh lệch Nhà nước hoàn trả lại cho cơ sở sản xuất, kinh doanh thực hiện tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, thông qua cơ chế khấu trừ thuế cho các cơ sở kinh doanh có số thuế GTGT đầu ra nhỏ hơn so với số thuế GTGT đầu vào phải nộp. Thực hiện quy định về hoàn thuế GTGT, sau khi tiếp nhận hồ sơ, Chi cục chỉ đạo các Đội thuế có liên quan đẩy nhanh thời gian kiểm tra hoàn thuế, chuyển hồ sơ về Cục Thuế kịp thời, tạo điều kiện giảm bớt khó khăn về vốn cho các DN. Việc hoàn thuế tập trung chủ yếu ở các DN sản xuất, thương mại, dịch vụ. Các DN đề nghị hoàn thuế lần đầu, theo quy định của Luật thuế GTGT thuộc đối tượng kiểm tra trước hoàn sau.

**Bảng 2.8. Tình hình hoàn thuế GTGT của DN VVN năm 2015-2017**

Năm	Số lượng DN	Số tiền đề nghị hoàn	Kết quả kiểm tra trước hoàn sau	
			Thuế GTGT được hoàn	Thuế GTGT không được hoàn
Năm 2015	28	9.243	8.911	332

Năm 2016	30	11.620	10.500	1.120
Năm 2017	32	15.372	14.200	1.172
Cộng	90	36.235	33.611	2.624

(Nguồn: Báo cáo của Chi cục trong các năm 2015 – 2017)

Trong 3 năm từ năm 2015-2017 tổng số DN đề nghị hoàn thuế trên địa bàn là 90, với số thuế đề nghị hoàn là 36 tỷ 235 triệu đồng. Trong đó, số thuế được hoàn là 33 tỷ 611 triệu đồng tập trung chủ yếu ở khu vực thương mại dịch vụ. Tổng số thuế không được hoàn là 2 tỷ 624 triệu đồng, chiếm 7.24 % tổng số thuế đề nghị hoàn.

### **2.3.5. Công tác kiểm tra, thanh tra thuế giá trị gia tăng**

Đối tượng của kiểm tra, thanh tra thuế là các tổ chức kinh tế và các cá nhân có nghĩa vụ nộp thuế cho Nhà nước và chính bản thân các đơn vị thuộc ngành thuế. Mục đích của việc thanh tra, kiểm tra thuế là nhằm phát hiện những sai sót để từ đó có biện pháp xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật thuế nhằm hạn chế mức thấp nhất tình trạng thất thu về thuế cho Nhà nước, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật thuế cho các ĐTNNT và cho người thi hành công vụ trong ngành thuế; phát hiện các nội dung không phù hợp trong các văn bản pháp luật về thuế với thực tiễn nhằm kiến nghị các cơ quan chức năng sửa đổi, bổ sung nhằm hoàn thiện hệ thống thuế.

**Bảng 2.9. Tình hình thanh, kiểm tra thuế tại trụ sở DN năm 2015-2017**

Năm	Số DN thanh, kiểm tra			Kết quả xử lý			Thuế xử lý bình quân
	Kế hoạch	Thực hiện	Thực hiện/ Kế hoạch	Truy thu	Phạt	Tổng	
2015	207	75	36,2	4.588	1.090	5.678	75,7
2016	250	100	40	5.802	1.138	6.940	69,4
2017	292	247	84,6	8.615	2.097	10.712	43,4

(Nguồn: Báo cáo của Chi cục trong các năm 2015 – 2017)

Khi thực hiện kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế, cơ quan thuế phải gửi Quyết định kiểm tra thuế cho người nộp thuế chậm nhất là 3 ngày làm việc, kể từ ngày quyết định kiểm tra được Thủ trưởng cơ quan Thuế ký.

Việc kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế phải được tiến hành chậm nhất là 10 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành Quyết định kiểm tra thuế. Trưởng đoàn kiểm tra thuế có trách nhiệm công bố quyết định kiểm tra thuế và giải thích nội dung kiểm tra theo quyết định. Khi kết thúc công bố quyết định kiểm tra, Đoàn kiểm tra thuế và người nộp thuế phải có biên bản xác định thời gian và nội dung công bố quyết định kiểm tra theo mẫu số 05 /KTTT.

Số liệu ở Bảng 2.11 cho thấy tình hình thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra: Từ năm 2015 đến nay hầu như không có năm nào Chi cục hoàn thành được kế hoạch thanh kiểm tra các DN tại trụ sở DN. Năm thực hiện tốt nhất (năm 2017) cũng chỉ đạt hơn 84%. Nguyên nhân của vấn đề này là:

- Chức năng nhiệm vụ của Đội kiểm tra thuế chưa được độc lập theo Luật quản lý thuế mà còn gắn với việc đôn đốc thực hiện dự toán thu, do đó có sự chi phối và ảnh hưởng lớn đến tính độc lập trong công tác kiểm tra.

- Số lượng DN phân cấp quản lý cho Chi cục quá lớn trong khi đó cán bộ kiểm tra thuế chưa được tăng cường để đáp ứng nhiệm vụ (tỷ lệ cán bộ kiểm tra thuế DN vừa và nhỏ chỉ chiếm 14,3% trên tổng số cán bộ). Năm 2017 mỗi cán bộ kiểm tra được phân công đảm nhiệm phân tích hồ sơ khai thuế bình quân khoảng 75 DN (chưa kể các loại hồ sơ khác như hồ sơ khai thuế TNDN, TTDB...). Ngoài nhiệm vụ kiểm tra hồ sơ tại cơ quan thuế, còn phải kiểm tra thuế tại DN theo kế hoạch và kiểm tra hoàn thuế theo đề nghị của DN. Thực tế với yêu cầu khối lượng công việc lớn, do đó đã ảnh hưởng hiệu quả công tác kiểm tra.

- Mặt khác trình độ cán bộ kiểm tra hiện tại chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, năng lực chuyên sâu về công tác kiểm tra còn thiếu, đặc biệt là thiếu kiến thức kế toán, vì vậy khả năng phân tích hồ sơ khai thuế, báo cáo tài chính của

DN còn gặp nhiều khó khăn, việc nắm bắt diễn biến thông tin của DN trong quá trình hoạt động SXKD còn hạn chế, vì vậy chất lượng công tác kiểm tra chưa cao.

Kết quả kiểm tra các DN cho thấy: Tổng số thuế truy thu và phạt qua các năm giảm dần; năm 2015 kết quả xử lý truy thu và phạt là 5.678 triệu đồng, bình quân một DN xử lý truy thu và phạt là 75,7 triệu đồng. Năm 2016 kết quả xử lý truy thu và phạt là 5.802 triệu đồng, bình quân một DN xử lý truy thu và phạt là 69,4 triệu đồng. Năm 2017 kết quả xử lý truy thu và phạt là 10.712 triệu đồng, bình quân một DN xử lý truy thu và phạt là 43,4 triệu đồng.

## **2.4. Đánh giá chung về thực tiễn thực hiện pháp luật thuế giá trị gia tăng đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại địa bàn Quận Tân Bình**

### **2.4.1. Thành tựu đạt được**

Trong những năm qua, các doanh nghiệp vừa và nhỏ cả nước nói chung, Quận Tân Bình nói riêng đã phát triển không ngừng và đã đạt những thành tựu đáng khích lệ, góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế-xã hội của Thành phố. Doanh nghiệp vừa và nhỏ đã khơi dậy, huy động và khai thác một tiềm năng to lớn về tiền vốn, sức lao động, trí tuệ, kinh nghiệm, khả năng kinh doanh và các nguồn lực khác vào phát triển kinh tế, góp phần quan trọng vào sự phát triển sản xuất và lưu thông hàng hoá đáp ứng tốt hơn nhu cầu ngày càng cao của nhân dân trong Quận và toàn Thành phố. Nguồn thu thuế GTGT từ DN VVN cũng đóng góp lớn vào NSNN. Qua tình hình phân tích trên đây cho thấy được, với sự nỗ lực của Chi cục, tình hình thực hiện và quản lý thuế GTGT có nhiều chuyển biến tích cực và đạt được nhiều thành tích đáng kể với những thuận lợi:

- Thuế GTGT giúp giảm được tình trạng chồng thuế, giúp Chi cục tiện lợi hơn trong việc kiểm soát chi phí mua vào bán ra của từng DN, dựa vào khoản được công thêm vào giá bán của người cung cấp hàng hóa dịch vụ, vì vậy sắc thuế này cũng tác động đến việc khuyến khích sản xuất kinh doanh, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế đối với từng ngành, từng lĩnh vực...



- Từ thực tiễn DNVVN Quận Tân Bình cho thấy được xã hội hóa công tác thực hiện và quản lý được nhìn nhận với góc độ rộng hơn, với mục đích và nội dung toàn diện hơn. Xã hội hóa công tác thuế thể hiện ở khía cạnh, được nhiều tổ chức, cá nhân tham gia, từ khâu dự thảo ban hành Luật đến khi Luật đi vào cuộc sống. Từ đó, góp phần xây dựng chính sách thuế minh bạch hơn, đồng thời tạo ra sự thay đổi cơ bản về nhận thức của các DN, xây dựng được trách nhiệm của tất cả các DN đối với công tác thuế.

Trên cơ sở xã hội hóa công tác thuế, đại đa số các DNVVN trên địa bàn quận đã chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật thuế, ủng hộ việc làm của cơ quan thuế, tạo được tiếng nói chung góp phần vào việc xây dựng và điều chỉnh công tác thuế hằng năm.

- Với đòi hỏi ngày càng khắt khe của môi trường kinh doanh cũng như Luật định, trình độ chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ công chức trong chi cục ngày càng được nâng cao. Cả về nhận thức cũng như trình độ quản lý để đáp ứng yêu cầu công tác trong điều kiện hiện nay. Các quy trình quản lý đã gắn được trách nhiệm của cán bộ với công tác ở từng bộ phận trong bộ máy quản lý thuế, giám được thời gian người nộp thuế liên hệ với cơ quan thuế, hạn chế phần nào trường hợp sách nhiễu, gây khó khăn cho người nộp thuế.

Từ thực trạng việc chấp hành, thực thi luật thuế, công tác tổ chức quản lý thu thuế trong những năm qua trên địa bàn Quận, trên cơ sở đánh giá đúng những tồn tại và nguyên nhân của nó, thực tiễn đòi hỏi cần phải có giải pháp thiết thực cả tầm vĩ mô và ngay chính nội tại của ngành thuế nhằm góp phần nâng cao hiệu quả quản lý thu thuế GTGT có ý nghĩa kinh tế - xã hội rất quan trọng và thiết thực.

#### ***2.4.2. Những tồn tại, hạn chế***

Bên cạnh những thành công và kết quả đạt được nói trên, thuế GTGT đối với loại hình DNVVN cũng như các loại hình DN khác vẫn còn một số khó khăn vướng mắc còn tồn tại:

- Mặt trái của nền kinh tế thị trường là việc chạy theo lợi nhuận, chính vì vậy mà các cơ sở kinh tế ở khu vực vừa và nhỏ này thường xem nhẹ việc chấp hành pháp luật về thuế. Họ thường tìm cách để trốn tránh nghĩa vụ nộp thuế, một số doanh nghiệp còn cố tình lợi dụng kẽ hở của pháp luật thuế trốn thuế, gian lận thuế. Thất thu thuế làm cho mục đích thu NSNN từ thuế không đạt được, gây khó khăn cho kế hoạch chi tiêu của nhà nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế- xã hội.

- Về phương pháp tính thuế dựa vào quy mô của từng loại DN. Phương pháp trực tiếp, dựa vào doanh thu tính thuế, nhưng thực chất mức doanh thu bao nhiêu là hợp lý đối với đa dạng các ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh như hiện nay. Với mỗi DN, mỗi loại HHDV khác nhau thì mức doanh thu đạt được cũng hoàn toàn khác nhau, nếu ấn định một mức doanh thu chung chung không rõ ràng thì sẽ gây hiện tượng không công bằng trong áp thuế và thất thu cho NSNN. Đối với DN lựa chọn phương pháp khấu trừ thì phải thực hiện đầy đủ sổ sách kế toán, hóa đơn, chứng từ đầy đủ theo quy định của pháp luật, nhưng thực tế kiểm tra cho thấy vẫn còn tồn tại nhiều DN chưa đáp ứng được điều kiện này. Do vậy, quy định lựa chọn phương pháp tính thuế chưa phù hợp với thực tiễn hay trình độ chuyên môn kế toán của DN chưa đáp ứng được nhu cầu.

Thất thu thuế làm giảm nguồn thu NSNN, ảnh hưởng nghiêm trọng đến hiệu quả của các luật thuế, gây mất công bằng trong việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của người dân, tạo ra ý thức coi thường kỷ cương pháp luật thuế, gây ra cạnh tranh không lành mạnh giữa các DN, sự thiếu tin tưởng của người nộp thuế vào cơ quan Nhà nước.

Những tồn tại trên xuất phát từ một số nguyên nhân như: Cơ chế chính sách thuế vẫn còn nhiều hạn chế chưa quy định chi tiết, cụ thể; giữa các văn bản hướng dẫn thực hiện có khi không đồng bộ, thống nhất gây khó khăn cho công tác thực hiện. Chẳng hạn, hệ thống thuế hiện nay đã có nhiều sửa đổi, cải tiến nhưng vẫn còn quá nhiều đối tượng không thuộc diện chịu thuế (25 nhóm hàng

hóa dịch vụ) vừa không khai thác hết nguồn thu ngân sách vừa làm cho việc tính thuế, khấu trừ thuế không được liên hoàn giữa các khâu trong quá trình sản xuất kinh doanh, mặt khác, trong một số trường hợp khó phân biệt hoặc tiêu thức phân biệt không rõ ràng nên đã gây ra khó khăn trong việc triển khai quản lý thuế.

## **Kết luận chương 2**

Pháp luật thuế giá trị gia tăng ngày càng được bổ sung và hoàn thiện, đơn giản về mặt thủ tục hành chính, các quy định ngày càng sát với thực tế. Luật thuế GTGT mới có hiệu lực từ 1/1/2015 được ban hành đã đáp ứng mục tiêu về việc cắt giảm thủ tục hành chính, đơn giản – minh bạch trong cách tính thuế. Qua sự phân tích, nghiên cứu tình hình pháp luật thuế GTGT từ thực tiễn Quận Tân Bình có thể rút ra kết luận:

1. Theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố trong các năm tới, Quận Tân Bình tiếp tục thực hiện đầy nhanh tốc độ phát triển kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng dịch vụ - công nghiệp - xây dựng. Số lượng DNVVN trên địa bàn Quận chiếm phần lớn, nên Quận ủy tiếp tục thực hiện các chính sách ưu đãi và tạo điều kiện thuận lợi để DNVVN có thể phát huy tối đa nội lực, giúp ổn định nền kinh tế trên địa bàn Quận. Tập trung phát triển quy mô khối DNVVN cũng đem lại nguồn thu lớn cho NSNN nhằm phân phối thu nhập, cũng như ổn định phát triển kinh tế - xã hội.

2. Dưới sự chỉ đạo của UBND quận, chi cục thuế Quận Tân Bình cũng đã nhận được sự phối hợp hỗ trợ hết sức tích cực và kịp thời của các ban ngành trong quận, đặc biệt là UBND 15 phường và Ban quản lý liên phường trong công tác quản lý thuế. Những chỉ tiêu và kế hoạch cụ thể đối với việc quản lý và hỗ trợ DNVVN cũng đã được triển khai đến từng Đội thuế, từng chi bộ, từng đảng viên, công chức, thực hiện triệt để và hỗ trợ các vấn đề khó khăn mà DN đang gặp phải. Đề ra những giải pháp hỗ trợ DN thực hiện theo đúng pháp luật thuế. Nhìn chung kết quả thực hiện thuế GTGT trên địa bàn quận chưa đạt được giá trị tuyệt đối so với dự toán nhưng cũng được đánh giá là thực hiện khá tốt.

3. Bên cạnh những mặt tích cực đã đạt được thì hệ thống thuế trên địa bàn Quận cũng đã bộc lộ những hạn chế, khuyết điểm cả về thể chế chính sách và tổ chức quản lý thu. Vẫn còn nhiều bất cập trong quy định của pháp luật thuế GTGT hiện hành dẫn đến tình trạng vi phạm luật thuế, gian lận thương mại trốn thuế diễn ra khá phổ biến và ngày càng phức tạp. Từ thực trạng việc chấp hành, thực thi luật thuế, công tác tổ chức quản lý thu thuế trong những năm qua trên địa bàn Quận, trên cơ sở đánh giá những tồn tại và nguyên nhân của nó, thực tiễn đòi hỏi cần phải có giải pháp thiết thực cả tầm vĩ mô và ngay chính nội tại của ngành thuế cũng như của Chi cục Quận nhằm góp phần nâng cao hiệu quả quản lý thu thuế GTGT có ý nghĩa kinh tế - xã hội rất quan trọng và thiết thực.

### CHƯƠNG 3

## GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG VÀ TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN TÂN BÌNH

### 3.1. Định hướng và yêu cầu hoàn thiện pháp luật thuế giá trị gia tăng

#### 3.1.1. Định hướng hoàn thiện pháp luật thuế giá trị gia tăng

*\* Định hướng chung cho việc hoàn thiện pháp luật thuế giá trị gia tăng*

Ngày 17/05/2011, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 732/QĐ-TTg về việc phê duyệt “Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011-2020” [39]. Mục tiêu tổng quát của chiến lược cải cách thuế được xác định là: “Xây dựng hệ thống chính sách đồng bộ, thống nhất, công bằng, hiệu quả, phù hợp với thể chế kinh tế thị trường nhằm tạo điều kiện thúc đẩy sản xuất trong nước và là một trong những công cụ để quản lý kinh tế vĩ mô. Xây dựng ngành thuế Việt Nam hiện đại, hiệu lực, hiệu quả; công tác quản lý thuế, phí và lệ phí thống nhất, minh bạch, đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện dựa trên ba nền tảng cơ bản: thể chế chính sách thuế minh bạch, quy trình thủ tục hành chính thuế đơn giản, khoa học phù hợp với thông lệ quốc tế; nguồn nhân lực có chất lượng, liêm chính; ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại.

*\* Định hướng cụ thể cho việc hoàn thiện pháp luật thuế giá trị gia tăng*

Theo Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011 – 2020 của Chính phủ, việc cải cách thuế GTGT tập trung vào 4 nhóm vấn đề chính:

**Thứ nhất**, sửa đổi, bổ sung theo hướng giảm bớt số lượng nhóm hàng hóa dịch vụ không chịu thuế GTGT;

**Thứ hai**, giảm bớt nhóm hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất 5%. Điều này đồng nghĩa với việc tăng số nhóm hàng hóa dịch vụ chịu thuế suất 10%, nghiên cứu đến năm 2020 áp dụng cơ bản một mức thuế suất (không kể mức thuế suất 0% áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu);

*Thứ ba*, bổ sung quy định để xác định đúng cơ chế thu đối với một số loại hàng hóa, dịch vụ mới phát sinh theo sự phát triển của kinh tế thị trường

*Thứ tư*, quy định về ngưỡng doanh thu để áp dụng hình thức kê khai thuế GTGT phù hợp với cơ chế kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước và thông lệ quốc tế.

### ***3.1.2. Các yêu cầu cần đạt được của việc hoàn thiện pháp luật thuế giá trị gia tăng***

*Một là*, Hoàn thiện pháp luật thuế GTGT phải đáp ứng và tương thích với các Luật mới được Quốc hội ban hành như Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, Luật đầu tư, Luật khoáng sản...; để góp phần định hướng sản xuất và tiêu dùng, nhằm tạo sự chuyển biến trong phân bổ nguồn lực, cải thiện môi trường đầu tư, khuyến khích người nộp thuế mở rộng sản xuất kinh doanh theo chính sách phát triển của Nhà nước trong giai đoạn sắp tới trên cơ sở thu hẹp diện ưu đãi theo ngành, lĩnh vực, qua đó góp phần mở rộng cơ sở thuế, phù hợp với xu thế cải cách hệ thống thuế để thực hiện mục tiêu cơ cấu lại tổng thể nền kinh tế, nuôi dưỡng nguồn thu, đặc biệt trong bối cảnh các khoản thu từ hoạt động xuất nhập khẩu giảm do thực hiện các cam kết quốc tế.

*Hai là*, Việc sửa đổi, bổ sung pháp luật thuế GTGT phải đảm bảo đúng bản chất của thuế GTGT, đảm bảo tính nhất quán, rõ ràng, minh bạch, đơn giản, giảm thủ tục hành chính tạo thuận lợi cho người nộp thuế và tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, theo đó tập trung sửa đổi, bổ sung những vấn đề bất cập so với thực tế, đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật.

*Ba là*, Hoàn thiện pháp luật thuế GTGT phải đảm bảo mục tiêu hội nhập kinh tế quốc tế, phù hợp với xu hướng phát triển; phù hợp với các cam kết quốc tế, với cam kết tại các thỏa thuận và Điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia hoặc đang trong quá trình đàm phán để ký kết, tham gia, qua đó góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam và tăng việc làm cho người lao động, chống thất thu ngân sách nhà nước, chống gian lận thương mại, chuyển giá...

## **3.2. Giải pháp hoàn thiện pháp luật thuế giá trị gia tăng**

### **3.2.1. Về đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng**

Giảm bớt số lượng nhóm hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT và nhóm chịu thuế suất 5% ở khâu trung gian để bảo đảm tính liên hoàn của thuế GTGT, doanh nghiệp được khấu trừ, hoàn thuế GTGT đầu vào qua đó giảm giá thành sản phẩm tiêu dùng cuối cùng. Theo khoản 3a Điều 5 Luật thuế GTGT hiện hành thì “phân bón; máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp; tàu đánh bắt xa bờ” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT. Thực hiện quy định trên, các doanh nghiệp sản xuất phân bón, máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, tàu đánh bắt xa bờ gặp khó khăn do không được kê khai, khấu trừ và hoàn thuế GTGT đầu vào mà phải tính vào chi phí sản phẩm, khiến giá thành tăng và lợi nhuận giảm, bất lợi trong cạnh tranh với hàng hóa nhập khẩu cùng loại. Do nhiều loại máy móc, thiết bị vừa sử dụng được cho sản xuất nông nghiệp, vừa dùng được vào mục đích khác, như rơ moóc, đèn (để sưởi), quạt (để thông gió làm mát)... nên dẫn đến vướng mắc trong thực hiện. Để tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp sản xuất phân bón trong nước, máy móc, thiết bị chuyên dùng cho nông nghiệp và đóng tàu đánh bắt xa bờ, nên chuyển phân bón, tàu đánh bắt xa bờ và một số loại máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, bao gồm: máy cày, máy bừa, máy cấy, máy gieo hạt, máy tuốt lúa, máy gặt, máy gặt đập liên hợp, máy thu hoạch sản phẩm nông nghiệp, máy hoặc bình bơm thuốc trừ sâu sang đối tượng chịu thuế GTGT với thuế suất 5%; đối với loại máy móc, thiết bị không chỉ sử dụng trong nông nghiệp mà còn dùng cho nhiều ngành sản xuất khác sang đối tượng chịu thuế GTGT với mức thuế suất thông thường 10%. Với sửa đổi này, doanh nghiệp sản xuất phân bón, đóng tàu và những máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp được khấu trừ thuế GTGT đầu vào. Do số thuế GTGT đầu ra tính theo mức thuế suất 5% trong khi máy móc, thiết bị, sắt, thép, nguyên vật liệu khác, điện, nước sản xuất... đầu vào chịu thuế GTGT với mức thuế suất 10% nên những doanh nghiệp này cơ bản được hoàn thuế

GTGT.

Tại khoản 6 Điều 5 Luật thuế GTGT hiện hành quy định “Chuyển quyền sử dụng đất” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT. Tại điểm h khoản 1 Điều 7 Luật thuế GTGT quy định giá tính thuế GTGT “Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản là giá bán bất động sản chưa có thuế giá trị gia tăng, trừ giá chuyển quyền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất phải nộp ngân sách nhà nước”. Để quy định chi tiết giá tính thuế này, tại Nghị định hướng dẫn đối với 05 (năm) trường hợp đất chuyển quyền sử dụng của cơ sở kinh doanh bất động sản có được thông qua giao đất, trúng đấu giá, thuê đất, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân, thực hiện dự án theo hình thức xây dựng - chuyển giao (BT) được thanh toán bằng giá trị quyền sử dụng đất. Để tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong thực hiện, cải cách thủ tục hành chính, đề nghị sửa đổi bổ quy định về chuyển quyền sử dụng đất không chịu thuế GTGT để chuyển sang chịu thuế GTGT với mức thuế suất thông thường 10% và sửa đổi bổ quy định giá tính thuế GTGT đối với hoạt động kinh doanh bất động sản được trừ giá chuyển quyền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất phải nộp ngân sách nhà nước tại điểm h khoản 1 Điều 7 Luật thuế GTGT.

### ***3.2.2. Về thuế suất thuế giá trị gia tăng***

#### ***- Về thuế suất 5%***

Luật thuế GTGT hiện hành quy định 14 nhóm hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất thuế GTGT 5%. Trong quá trình thực hiện, có phát sinh một số vướng mắc như: Việc cung cấp nhiều loại hàng hóa, dịch vụ đã được xã hội hoá sâu rộng với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế nhằm mục đích lợi nhuận, như hoạt động văn hoá, triển lãm, thể dục, thể thao, biểu diễn nghệ thuật, sản xuất phim, nhập khẩu, phát hành và chiếu phim, trình diễn thời trang, thi người mẫu, bóng đá, chiếu bóng, cung cấp nước sạch... nên nếu tiếp tục áp dụng thuế suất 5% sẽ không bảo đảm bình đẳng giữa các lĩnh vực, ngành nghề. Thuế GTGT thu theo hàng hóa, dịch vụ, không phân biệt mục đích sử dụng nên việc quy định áp dụng thuế suất 5% đối với những loại hàng hóa có thể sử dụng đa mục đích như: lưới,



dây giềng và sợi để đan lưới đánh cá cũng được dùng làm lưới dàn, lưới bao công trình, lưới cầu hàng...; các loại thiết bị, dụng cụ chuyên dùng cho giảng dạy, nghiên cứu, thí nghiệm khoa học cũng có thể dùng cho văn phòng, mục đích dân dụng khác như bàn, ghế, máy chiếu, màn hình,... dẫn đến không thống nhất trong thực hiện, tạo kẽ hở để lợi dụng chính sách, cạnh tranh không bình đẳng.

Đối với sách các loại (trừ sách thuộc diện không chịu thuế quy định tại khoản 15 Điều 5 Luật thuế GTGT) áp dụng thuế suất thuế GTGT 5%. Trong khi đó hoạt động in, kể cả in sách, áp dụng thuế suất 10%. Thực tế phát sinh nhiều trường hợp không thể phân biệt được thế nào là sách chịu thuế 5%, thế nào là ấn phẩm in hay hoạt động in chịu thuế 10%. Do vậy, để bảo đảm minh bạch, bảo đảm quyền lợi của doanh nghiệp và bình đẳng trong kinh doanh, đề nghị: Bỏ điểm a khoản 2 Điều 8 quy định về nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt áp dụng thuế suất 5% để chuyển sang áp dụng mức thuế suất 10%; Quy định cụ thể những máy móc, thiết bị, dụng cụ chỉ sử dụng được trong y tế, giáo dục được áp dụng mức thuế suất 5% trong Luật, cụ thể: “Máy nội soi, máy siêu âm, máy chụp X-quang, máy chụp cộng hưởng từ, máy chụp cắt lớp; máy móc, thiết bị, dụng cụ dùng để khám, gây mê, mổ, khâu, băng, bó, tiêm, hô hấp; bông, băng vệ sinh y tế; thuốc phòng bệnh, chữa bệnh; sản phẩm hóa dược, dược liệu là nguyên liệu sản xuất thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh;”

*- Về thuế suất 10%*

Theo Chiến lược Cải cách thuế giai đoạn 2011 - 2020 thì thuế GTGT được: “Sửa đổi, bổ sung theo hướng giảm bớt số lượng nhóm hàng hóa dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng; giảm bớt nhóm hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất 5%; bổ sung quy định để xác định đúng cơ chế thu đối với một số loại hàng hóa, dịch vụ mới phát sinh theo sự phát triển của kinh tế thị trường; nghiên cứu đến năm 2020 áp dụng cơ bản một mức thuế suất (không kể mức thuế suất 0% áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu). Vì vậy, bổ sung thêm hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất 10% bằng việc chuyển một số hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất 5% sang thuế suất 10%, như các loại thiết bị, dụng cụ không chỉ dùng cho y

tế mà còn sử dụng cho nhiều mục đích khác chuyển sang áp dụng mức thuế suất 10%; Các hoạt động văn hoá, triển lãm, thể dục, thể thao, biểu diễn nghệ thuật, sản xuất phim, nhập khẩu, phát hành và chiếu phim được áp dụng thuế suất 5% để chuyển sang áp dụng 10% v.v...

### ***3.2.3. Về điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào***

Sửa đổi nhằm thúc đẩy việc thanh toán không dùng tiền mặt và ngăn chặn gian lận trong việc khấu trừ, hoàn thuế GTGT, phòng chống rửa tiền. Cụ thể từ ngày 01/01/2009, theo quy định của Luật thuế GTGT thì một trong những điều kiện để được khấu trừ thuế GTGT đầu vào là có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào, trừ hàng hóa, dịch vụ mua từng lần có giá trị dưới hai mươi triệu đồng.

Thực hiện quy định trên đã góp phần thúc đẩy phát triển giao dịch thanh toán qua ngân hàng giữa các doanh nghiệp, góp phần ngăn chặn gian lận trong việc khấu trừ, hoàn thuế GTGT và phòng chống rửa tiền. Đến nay, hệ thống thanh toán qua ngân hàng đã phát triển và tiện lợi hơn, các phương thức thanh toán ngày càng đa dạng. Hầu hết các địa điểm cung cấp hàng hóa, dịch vụ đã có thiết bị chấp nhận thẻ và cho phép khách hàng thanh toán không dùng tiền mặt khi mua hàng. Do vậy, để tiếp tục thực hiện Quyết định số 2545/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020 và góp phần minh bạch hóa các giao dịch mua bán của doanh nghiệp, nên quy định điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào là có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào, trừ hàng hóa, dịch vụ mua từng lần từ mức dưới 20 triệu đồng xuống mức dưới 10 triệu đồng.

### ***3.2.4. Về hoàn thuế giá trị gia tăng***

Thuế GTGT là thuế tính trên giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng. Doanh nghiệp bỏ vốn ra kinh doanh đều nhằm mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận, nghĩa là làm tăng thêm giá

trị sản phẩm hàng hóa, dịch vụ. Do vậy, về nguyên tắc doanh nghiệp luôn phát sinh GTGT (nghĩa là phát sinh số thuế GTGT phải nộp). Để phù hợp với bản chất của thuế GTGT, ngày 06/4/2016, Quốc hội đã thông qua Luật số 106/2016/QH13 và tại khoản 3 Điều 1 Luật số 106/2016/QH13 sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 13 Luật thuế GTGT quy định: *“1. Cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế nếu có số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết trong tháng hoặc trong quý thì được khấu trừ vào kỳ tiếp theo”*.

Qua tổng kết đánh giá, thực tế vẫn còn một số trường hợp số thuế GTGT đầu vào lớn hơn số thuế GTGT đầu ra và qua nhiều kỳ vẫn chưa được khấu trừ hết như đối với trường hợp sản xuất hàng hóa, cơ sở kinh doanh dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT 5% nhưng đầu vào chủ yếu thuộc đối tượng chịu thuế GTGT 10%. Đối với những trường hợp này, nếu không hoàn thuế GTGT thì số thuế GTGT đầu vào của doanh nghiệp phải tính vào chi phí nên sẽ gây khó khăn cho doanh nghiệp do phải ứng vốn để nộp thuế và không thực sự khuyến khích doanh nghiệp sản xuất, cung ứng hàng hóa dịch vụ chịu thuế suất 5%.

Để phù hợp với bản chất của thuế GTGT và tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp, đề nghị bổ sung quy định doanh nghiệp sản xuất hàng hóa, cung ứng dịch vụ chịu thuế suất thuế GTGT 5% nếu có số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết sau 12 tháng hoặc 4 quý thì được hoàn thuế GTGT. Với quy định này sẽ tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp trong nước sản xuất những mặt hàng chịu thuế GTGT với mức thuế suất bằng 50% mức thuế suất thông thường, bảo đảm những mặt hàng này (cùng với phân bón, máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp) cạnh tranh bình đẳng với hàng hóa nhập khẩu cùng loại. Cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tham gia hội nhập kinh tế quốc tế, hạn chế gian lận để chiếm đoạt tiền thuế của Nhà nước.

Ngoài ra, cần hoàn thiện các quy định về hóa đơn, chứng từ, kiểm soát chặt chẽ hóa đơn, chứng từ để làm cơ sở cho phương pháp khấu trừ thuế, hạn chế

thiếu số những người nộp thuế được áp dụng phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng để xác định số thuế phải nộp chính xác hơn. Cần áp dụng hình thức ngưỡng doanh thu để áp dụng hình thức kê khai thuế giá trị gia tăng, trong đó có cân đối với cơ chế thị trường dưới sự quản lý của nhà nước, tuân thủ luật pháp và thông lệ quốc tế

### **3.3. Giải pháp tăng cường quản lý thuế giá trị gia tăng đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn Quận Tân Bình**

Trên cơ sở kết quả khảo sát các DN và CBCC thuế về sự phù hợp của công tác quản lý thu thuế GTGT, đề tài đã phân tích, đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến công tác này, những ý kiến đóng góp của các đối tượng khảo sát. Đồng thời căn cứ định hướng phát triển của Thành phố HCM và của ngành thuế cũng, luận văn đã đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện quản lý thu thuế GTGT đối với các DNVVN trên địa bàn Quận Tân Bình như sau:

#### ***3.3.1. Đẩy mạnh công tác kiểm tra thuế, hoàn thuế để nâng cao tính tuân thủ thuế của các doanh nghiệp, chống thất thu thuế***

Chi cục cần tăng cường kết hợp với Sở Kế Hoạch Đầu Tư để đối soát chặt chẽ danh bạ người nộp thuế, quản lý đối tượng đăng kí mới và ngừng nghỉ kinh doanh. Nhằm tiến hành phân loại doanh nghiệp theo ngành nghề kinh doanh, trong mỗi ngành nghề tiến hành phân loại theo quy mô hoạt động (tiêu chí như: doanh thu, vốn kinh doanh...), tiến hành đối chiếu mức kê khai nộp thuế trong tháng, quý, năm của doanh nghiệp có cùng ngành nghề, quy mô hoạt động từ đó phát hiện ra doanh nghiệp có dấu hiệu vi phạm pháp luật thuế để đưa vào diện kiểm tra thuế.

Đây là biện pháp được cơ quan thuế áp dụng từ giai đoạn đầu thành lập ngành nhưng trước đây nó thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau với quy mô khác nhau nhưng mục tiêu cũng như cách thức thực hiện mang những nội dung tương tự.

Không chỉ ngành thuế trong Quận Tân Bình chú trọng tăng cường công tác này mà theo như định hướng công tác của Tổng cục thuế đây là công tác

mang lại hiệu quả tuyệt đối trong việc phát hiện và ngăn chặn các hành vi trốn thuế, gian lận thuế được ngành thuế trong cả nước triển khai tăng cường.

Tuân thủ thuế là yếu tố cốt lõi của cơ chế tự tính, tự khai, tự nộp thuế. Do vậy việc xây dựng chiến lược tuân thủ tự nguyện đang được đặt ra trong cơ chế vận hành mô hình quản lý thuế hiện đại mà công cụ quan trọng đó là kiểm tra. Công tác này ảnh hưởng khá lớn đến quản lý thu thuế GTGT ở Chi cục, do đó:

Nâng cao chất lượng kiểm tra, đánh giá hồ sơ hoàn thuế giữa các bộ phận liên quan trong qui trình hoàn thuế nhằm rút ngắn thời gian luân chuyển hồ sơ. Để thực hiện tốt công tác này thì các bộ phận liên quan phải phân công cán bộ công chức thuế có nghiệp vụ chuyên môn và có tinh thần trách nhiệm cao đảm nhận.

Đánh giá, phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp thông qua báo cáo tài chính hàng năm, các chỉ tiêu cần phân tích như: lợi nhuận trước thuế; khả năng thanh toán; thuế phải nộp/doanh thu, lãi gộp/doanh thu, chi phí/doanh thu; các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn..., đối chiếu, so sánh tình hình thu, nộp thuế so với cùng kỳ, so với doanh nghiệp cùng ngành nghề, cùng qui mô kinh doanh lựa chọn những doanh nghiệp có rủi ro cao trong thực hiện nghĩa vụ thuế để có thái độ ứng xử phù hợp.

Xem xét tính tuân thủ pháp luật thuế của NNT trong một thời gian, phân loại doanh nghiệp chấp hành tốt; chấp hành chưa tốt; thường hay vi phạm pháp luật thuế, để có quyết định kiểm tra phù hợp.

Kiểm tra khi phát hiện có dấu hiệu; có đơn thư tố giác vi phạm pháp luật thuế; giảm bớt tiền kiểm, tăng cường hậu kiểm.

Cán bộ kiểm tra phải là những người có trình độ chuyên môn giỏi và phẩm chất đạo đức tốt. Trong quá trình kiểm tra tại trụ sở NNT phải luôn giữ vững phẩm chất và đạo đức của người cán bộ thuế, phải chỉ ra được những sai phạm và áp dụng đúng luật quản lý thuế để đề xuất xử lý nếu DN vi phạm pháp luật về thuế. Để làm được điều này thì cần tăng cường công tác kiểm tra nội bộ ngành, chú trọng đến đạo đức, tác phong, việc chấp hành kỷ cương, pháp luật

của cán bộ trong toàn Chi cục. Kiên quyết xử lý đối với các trường hợp vi phạm đạo đức nghề nghiệp và đạo đức sống, những người nộp thuế, lấy tiền thuế làm của riêng, “móc nối, chia chác”, gây khó khăn, phiền hà cho DN khi DN đến làm việc tại cơ quan thuế hay khi đến kiểm tra tại trụ sở NNT. Điều này làm mất lòng tin của người nộp thuế và làm cho các DN đều có một tâm lý chung là sợ bị thanh tra, kiểm tra thuế.

### ***3.3.2. Tăng cường công tác quản lý nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế***

Hệ thống quản lý thuế và hệ thống quản lý nợ vẫn còn lỗi, khiến cho việc kết xuất số liệu nợ từ hệ thống quản lý thuế sang quản lý nợ chưa rõ ràng, còn tùy tiện, dẫn đến chương trình quản lý nợ hoạt động còn phụ thuộc và không thực hiện đúng thời điểm. Quản lý thu nợ thuế là một trong những chức năng cơ bản của ngành thuế nhằm đôn đốc những khoản thuế phát sinh đã quá hạn nộp vào ngân sách. Công tác này hiện nay còn gặp rất nhiều vướng mắc và khó khăn cần được hoàn thiện. Trong thời gian tới, cần hoàn thiện hơn quy trình quản lý nợ thuế để tránh tình trạng nợ chây ỳ, thất thoát nợ thuế và những sai sót trong quá trình quản lý nợ thuế đối với các DN.

Phân tích cụ thể, chính xác các khoản nợ đọng thuế, xác định được tuổi nợ thuế. Hình thành một hệ thống biểu mẫu theo dõi các khoản nợ, số nợ, tuổi nợ của các DN. Xác định chính xác 100% số nợ dưới 30 ngày; 30 - 90 ngày; trên 90 ngày; nợ của từng năm trước.

Đối với các khoản nợ đọng thuế mà doanh nghiệp chây ỳ thì thường xuyên đôn đốc nhắc nhở nếu không thực hiện thì áp dụng các biện pháp cưỡng chế nợ thuế như ra lệnh trích khoản tiền gửi ngân hàng, kê biên tài sản bán đấu giá, thu hồi mã số thuế, ngừng bán hoá đơn, thu hồi giấy phép kinh doanh...

Đối với các khoản nợ thường xuyên thì áp dụng biện pháp xử phạt 0,05% / ngày đối với thời gian nộp chậm.

Tăng cường hơn nữa sự phối kết hợp giữa ba đơn vị: Kho bạc, ngân hàng và cơ quan thuế trong đảm bảo việc luân chuyển các chứng từ nộp thuế của các doanh nghiệp được tiến hành nhanh chóng, kịp thời và chính xác, tránh tình

trạng người nộp thuế đã nộp tiền vào NSNN nhưng vẫn nhận được giấy báo phạt nộp chậm bởi người nộp thuế nộp tiền vào NSNN bằng hình thức chuyển khoản qua ngân hàng nhưng các ngân hàng thực hiện chuyển tiền vào Kho bạc Nhà nước bằng lệnh chuyển Có. Cơ quan thuế chỉ nhận được lệnh chuyển Có từ Kho bạc, do đó không biết được DN nộp tiền thuế chậm hay ngân hàng lập lệnh chuyển chậm.

Tăng mức xử phạt 0,05%/ngày đối với thời gian nộp chậm để răn đe, ngăn chặn các trường hợp vi phạm về sau.

### ***3.3.3. Tiếp tục đẩy mạnh đăng ký thuế, kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng bằng phương thức điện tử***

Đây là một trong những yếu tố rất cơ bản để tăng hiệu quả quản lý thuế giá trị gia tăng, khi liên quan đến phần lớn các nhóm HHDV được tiêu dùng, sử dụng thường xuyên trong xã hội – nếu không đơn giản hóa, thuận tiện về thủ tục và quy trình thu, nộp thuế, chắc chắn hiện tượng làm trái các quy định pháp luật thuế xảy ra sẽ thường xuyên hơn. Việc sử dụng công cụ điện tử trong quản lý thu, nộp thuế sẽ phần nào quyết định thắng lợi của công cuộc quản lý thuế trong tương lai, khi sử dụng mạng là hành vi quen thuộc của mọi người trong xã hội.

Tiếp tục triển khai việc nộp hồ sơ khai thuế thông qua mạng điện tử internet; nộp thuế qua kho bạc và ngân hàng thương mại nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế trong việc giảm chi phí hành chính và thời gian thực hiện cho người nộp thuế. Việc cấp giấy phép đăng ký kinh doanh cần được thay đổi cho phù hợp như: quản lý đối tượng chặt chẽ, chỉ cấp phép cho người đủ hành vi năng lực lao động, giới hạn độ tuổi được cấp phép kinh doanh. Phối hợp chặt chẽ với các Sở ban ngành có liên quan để kiểm soát và thu hồi số DN mới thành lập và DN giải thể, phá sản... một cách kịp thời, để quản lý đúng số lượng DN đang hoạt động.

Có chính sách xử lý nghiêm minh hơn nữa theo hướng tăng nặng đối với hành vi trốn thuế, lừa đảo chiếm đoạt tiền hoàn thuế.

Tổ chức thi và cấp chứng chỉ tư vấn thuế rộng rãi ở tất cả các địa phương để thu hút ngày càng nhiều người tham gia và tìm hiểu chính sách thuế. Bởi qua khảo sát cho thấy rằng, rất nhiều DN nhìn nhận việc các chính sách của Nhà Nước nói chung và chính sách thuế nói riêng thường xuyên được bổ sung, điều chỉnh và thay đổi ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Hầu hết các DN gặp khó khăn trong việc cập nhật chính sách, chế độ mới để thực hiện. Do vậy trong thời gian tới, Nhà nước cần ổn định các chính sách để tạo điều kiện thuận lợi cho các DN yên tâm sản xuất kinh doanh và thực hiện tốt nghĩa vụ nộp thuế của mình đối với đất nước.

#### ***3.3.4. Tăng cường công tác tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế***

Để luật thuế GTGT được thực hiện một cách hiệu quả thì công tác tuyên truyền, phổ biến hướng dẫn về thuế GTGT cần được đẩy mạnh, trước hết là hướng tới các đối tượng chịu thuế, để Chi cục có thể nắm chính xác thông tin đăng ký thuế. Bên cạnh đó, Chi cục có thể thành lập một bộ phận chuyên tư vấn về thuế cho người dân cũng như các doanh nghiệp, giúp họ nắm bắt đầy đủ các quy định pháp luật, bởi lẽ thực tế không phải DN nào cũng hiểu được các quy định pháp luật, đặc biệt khi những quy định đó còn nhiều chỗ khó hiểu và phân bố rải rác như hiện nay. Việc việc đăng ký, kê khai thuế qua mạng đang được thực hiện tạo điều kiện rất thuận lợi cho việc kê khai nộp thuế và quản lý đối tượng nộp thuế. Tuy vậy muốn làm tốt được điều này thì trong hiện tại Chi cục cần tăng cường việc hướng dẫn, hỗ trợ các DN trong việc kê khai theo phần mềm HTKK vì rất nhiều DN gặp vướng mắc về vấn đề này. Bộ phận tuyên truyền - hỗ trợ NNT cần hướng dẫn kĩ hơn về nội dung này và kết hợp với bộ phận tin học đến các DN hỗ trợ nếu các DN có nhu cầu.

Dịch vụ hỗ trợ người nộp thuế là một trong những nhiệm vụ quan trọng của cơ quan thuế. Trong thời gian qua, ngành thuế đã có nhiều nỗ lực trong việc nâng cao hiệu quả của việc hỗ trợ người nộp thuế với các hình thức đa dạng. Các ấn phẩm tờ rơi về nội dung các sắc thuế hiện hành như thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TNCN...; về thủ tục đăng ký, kê khai, nộp thuế đã được xuất bản và phát



miễn phí cho người nộp thuế. Các hình thức khác bước đầu cũng được chú trọng như chương trình trên truyền hình, trên đài phát thanh..., qua đó làm mọi người nâng cao hiểu biết về thuế để thực hiện tốt hơn. Tại cơ quan thuế đều có dịch vụ cung cấp hỗ trợ, thông qua điện thoại tiếp trực tiếp hoặc bằng công văn.

Cùng với khảo sát về đánh giá của các DN về công tác tuyên truyền hỗ trợ hiện nay ở chi cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh cho thấy công tác tuyên truyền - hỗ trợ người nộp thuế là nội dung quan trọng hàng đầu, có vai trò rất lớn đối với nhiệm vụ thu ngân sách Nhà nước hàng năm. Chính vì vậy, trong thời gian tới, cần hoàn thiện công tác này về một số mặt cơ bản sau:

Cơ quan thuế cần đa dạng hóa cách thức cung cấp dịch vụ sao cho các doanh nghiệp có thể tiếp cận các dịch vụ đó một cách dễ dàng nhất. Bên cạnh hình thức cung cấp văn bản pháp luật, có thể nghiên cứu mở rộng hình thức cung cấp thông tin qua các dạng hỏi đáp, cách giải quyết một số tình huống cụ thể. Việc cung cấp các tài liệu cũng cần được mở rộng hơn về phạm vi, thay vì để ở các tủ sách miễn phí tại các cơ quan thuế như hiện nay để các DN có thể tiếp cận và tìm hiểu. Việc tổ chức thường xuyên các lớp học nhằm phổ biến các chính sách thuế mới cho DN, giải đáp các vướng mắc trên thực tế, theo nội dung các sắc thuế cụ thể, nhất là trong thời gian lập hồ sơ quyết toán thuế có ý nghĩa rất quan trọng, giúp họ hiểu rõ các quy định.

Nhiệm vụ tuyên truyền pháp luật thuế chủ yếu hướng vào người nộp thuế, cung cấp cho họ những dịch vụ tốt nhất, giúp người nộp thuế hiểu và tự giác thực hiện nghĩa vụ một cách đầy đủ và công bằng.

Cơ quan thuế cần bố trí các cán bộ thuế giỏi nhất, chuyên nghiệp nhất để có thể trả lời các câu hỏi của DN một cách nhanh chóng và chính xác. Đối với các DN VVN, nhìn chung việc am hiểu các quy định pháp luật thuế còn có những hạn chế nhất định, do đó còn tốn nhiều thời gian, công sức chi phí khi thực hiện nghĩa vụ thuế, điều này có ảnh hưởng nhất định đến kết quả sản xuất kinh doanh của DN. Chi phí cho việc thực hiện nghĩa vụ thuế của DN sẽ giảm đáng kể nếu

như DN có thể nhận thức đúng đắn và tính toán đúng số thuế mà mình phải nộp.

Tăng cường các cuộc đối thoại giữa cơ quan thuế đối với doanh nghiệp, cùng tìm được tiếng nói chung từ khi nghiên cứu, xây dựng cho đến quá trình triển thực hiện chính sách, chế độ thuế. Vấn đề quan trọng là cơ quan thuế cần khách quan lắng nghe ý kiến, tâm tư, nguyện vọng của DN, giúp họ kịp thời khắc phục khó khăn và tiếp thu ý kiến đề xuất để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung để chính sách thuế ngày càng hoàn thiện, có tính khả thi, phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn.

Cần tổ chức, theo dõi tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, kê khai, nộp thuế, kịp thời tôn vinh các DN chấp hành tốt nghĩa vụ thuế, tuyên truyền nhân rộng điển hình tiên tiến, tạo thành phong trào thi đua giữa các NNT hoàn thành nghĩa vụ đóng thuế đầy đủ, kịp thời.

Cơ quan thuế cần phải thường xuyên tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh, huyện có văn bản chỉ đạo yêu cầu chính quyền các cấp và các sở, ban, ngành cùng phối kết hợp trong việc tuyên truyền chính sách pháp luật thuế, cung cấp thông tin, phối hợp với cơ quan thuế trong việc quản lý thu thuế. Từng bước đưa chính sách thuế vào cuộc sống để nâng cao tính tuân thủ chấp hành nghĩa vụ thuế.

Phát động tuyên truyền mạnh mẽ việc bán hàng xuất hóa đơn và mua hàng phải lấy hóa đơn trên tất cả các phương tiện thông tin đại chúng, góp phần tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh trong nền kinh tế và cho cả công tác quản lý thuế.

### ***3.3.5 Phối hợp đồng bộ các giải pháp***

Thực hiện mạnh mẽ công tác tuyên truyền về thuế, trước hết giải thích chính sách pháp luật thuế, nâng cao ý thức về nghĩa vụ đóng góp cho ngân sách nhà nước, phối hợp chặt chẽ với cơ quan thông tin đại chúng và cơ quan pháp luật trong việc tuyên truyền và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm chính sách, nghĩa vụ thuế của nhà nước.

Đồng thời đa dạng hoá các kênh thông tin tuyên truyền: báo, đài, truyền hình..., tổ chức các hội nghị đối thoại doanh nghiệp nhằm giải đáp kịp thời các vướng mắc trong quá trình thực hiện, đặc biệt trong khoảng thời gian này khi Luật quản lý thuế đưa vào triển khai thực hiện, dẫn tới sự thay đổi cả hệ thống văn bản liên quan, cập nhật kịp thời những thay đổi cho đối tượng nộp thuế.

Tập trung đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra trên cơ sở phân tích các thông tin hiệu quả, chính xác đầy đủ nhằm nâng cao hiệu quả trong việc phát hiện hành vi vi phạm.

Công tác thanh tra, kiểm tra ưu điểm của nó trong việc phát hiện hành vi vi phạm pháp luật thuế là không thể chối cãi nhưng nhược điểm của nó là nó không thể triển khai trên phạm vi số lớn mà ngược lại chỉ có hiệu quả trong phạm vi số nhỏ, vì vậy để nâng cao chất lượng công tác thanh kiểm tra thì nguồn thông tin từ kết quả thu thập số liệu và phân tích thông tin là hết sức quan trọng.

Chính vì vậy cần phải tập trung những cán bộ có năng lực, trình độ, có kinh nghiệm để đảm nhiệm công tác này, đồng thời phải tạo điều kiện về cơ sở vật chất. Hiện nay tình trạng thất thu trong lĩnh vực ăn uống, khách sạn, nhà nghỉ, vận tải, xăng dầu, xây dựng, đang diễn ra hết sức phức tạp đòi hỏi cán bộ thanh tra phối hợp, tập trung trong việc xây dựng các đề án chống thất thu nhằm triển khai trên phạm vi toàn tỉnh.

Nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ cán bộ công chức ngành thuế, tuyển dụng những đối tượng có trình độ, bằng cấp phù hợp với yêu cầu nhằm tạo ra lớp cán bộ có trình độ cơ bản, đáp ứng nhiệm vụ ngày càng cao. Bên cạnh đó kết hợp công tác hiện đại hoá tin học hoá quản lý thuế.

Mục tiêu và quan điểm xuyên suốt trong quá trình xây dựng và triển khai hiện đại hoá, tin học hoá là: các hệ thống thông tin (bao gồm 4 yếu tố: phần mềm ứng dụng, phần cứng, con người và cơ chế chính sách) phải được triển khai thống nhất trong toàn quốc, đảm bảo hỗ trợ đầy đủ các quy trình nghiệp vụ.

Quản lý tốt các căn cứ tính thuế trên cơ sở hệ thống các định mức kinh tế kỹ thuật. Khi áp dụng cơ chế tự tính tự khai-tự nộp thuế thì làm thế nào để quản lý tốt nhất, nhanh nhất, hiệu quả nhất đối với đối tượng nộp thuế là hết sức quan trọng, từ những thông số về định mức kinh tế kỹ thuật mới có cơ sở đối chiếu, so sánh, nắm được tình hình sản xuất kinh doanh của đơn vị hiệu quả nhất. Để có được những thông số đó, đòi hỏi phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan thuế với các ngành có liên quan.

Thực hiện tốt chế độ cấp mã số thuế nhằm quản lý chặt chẽ đối tượng nộp thuế. Mã số thuế của đối tượng nộp thuế được ví như tên của mỗi người nhưng nó có điểm đặc biệt hơn là thông qua nó, cơ quan thuế có thể quản lý chặt chẽ hơn với những dữ liệu thông tin gắn với nó. Việc cấp mã số thuế cũng như làm thủ tục đóng thuế là hai giai đoạn; đầu và cuối của đơn vị, từ khi bắt đầu thành lập cho đến khi kết thúc quá trình kinh doanh. Vì vậy nó tạo điều kiện thuận lợi, hỗ trợ thông tin cần thiết trong việc quản lý tình hình hoạt động hay ngừng hoạt động...

Cùng chính quyền địa phương chỉ đạo thực hiện công tác quản lý thuế trên địa bàn, tập trung chống thất thu ngân sách. Xử lý nghiêm minh những đơn vị có hành vi trốn lậu thuế, nợ đọng thuế để răn đe, giáo dục. Chủ động phối hợp chặt chẽ với các cơ quan thông tin đại chúng để thông tin tuyên truyền, giáo dục Luật thuế, nêu gương những đơn vị chấp hành tốt Luật thuế, nộp thuế tốt

### **Kết luận chương 3**

Từ thực tiễn những thành công và kết quả đạt được của việc thực hiện pháp luật thuế GTGT trên địa bàn Quận Tân Bình cũng như một số khó khăn vướng mắc còn đang tồn tại. Tác giả đã rút ra được những định hướng cụ thể và các yêu cầu của việc hoàn thiện pháp luật thuế GTGT cần đạt được trong giai đoạn hiện nay. Từ đó, kịp thời có những giải pháp hoàn thiện và tăng cường quản lý thuế GTGT đối với DNVTN trên địa bàn Quận nói riêng và các địa phương khác trên cả nước nói chung.

Qua kết quả nghiên cứu trên đây, tác giả nhận thấy rằng cần tập trung vào một số giải pháp để đạt được yêu cầu của việc hoàn thiện pháp luật thuế GTGT, cũng như đảm bảo đi đúng hướng theo chiến lược Cải cách hệ thống thuế mà chính phủ đã đề ra, tập trung thực hiện tốt các công tác sau:

**Thứ nhất**, tiếp tục đẩy mạnh công tác kiểm tra thuế, hoàn thuế để nâng cao tính tuân thủ thuế của các doanh nghiệp, chống thất thu thuế.

**Thứ hai**, tăng cường công tác quản lý nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế, đơn đốc thu nợ đọng thuế và thực hiện có hiệu quả công tác xử lý vi phạm.

**Thứ ba**, tiếp tục đẩy mạnh đăng ký thuế, kê khai, nộp thuế GTGT bằng phương thức điện tử và hiện đại công tác quản lý thuế bằng công cụ tin học.

**Thứ tư**, tăng cường công tác tuyên truyền, hỗ trợ, phổ biến, giáo dục pháp luật đối với DNVVN.

Bên cạnh đó, cần nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ cán bộ công chức ngành thuế, tuyển dụng những đối tượng có trình độ, bằng cấp phù hợp với yêu cầu. Công tác thực hiện và quản lý thuế GTGT vốn là công tác phức tạp, vì vậy để triển khai bất kỳ đề án hoặc công tác quản lý đều cần sự được phối hợp đồng bộ các giải pháp và sự hỗ trợ từ các cơ sở ban ngành có liên quan.

## KẾT LUẬN

Trong giai đoạn xây dựng và phát triển đất nước hiện nay, tầm quan trọng của DNVVN ngày càng được khẳng định, cho nên, Quận Tân Bình nói riêng và cả nước nói chung đều hướng đến những chính sách hỗ trợ ưu tiên hàng đầu cho loại hình DN này. Thực tế, việc thực hiện áp dụng Luật thuế GTGT đối với DNVVN trên địa bàn Quận Tân Bình đã đem lại những thành công và một số mặt hạn chế nhất định. Nhìn chung, nội dung thuế GTGT được triển khai áp dụng trên địa bàn ngày một hoàn thiện và tương thích với nội dung các Luật mới được ban hành (Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, Luật đầu tư, Luật khoáng sản...).

Với đề tài: “Pháp luật thuế giá trị gia tăng từ thực tiễn các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh”, tác giả mong muốn làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến việc thực hiện pháp luật về thuế GTGT cũng như công tác quản lý sắc thuế này trên địa bàn quận Tân Bình, TP. HCM. Qua đó, giúp chúng ta hiểu rõ hơn về bản chất của sắc thuế GTGT, những quy định hiện hành của luật thuế GTGT đối với DNVVN.

Đề tài đã phân tích, đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến công tác thực hiện và quản lý thuế GTGT cũng chỉ ra những nguyên nhân, hạn chế còn tồn tại, trên cơ sở đó, đề xuất đưa ra một số giải pháp thiết thực nhằm giúp đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ thuế của DNVVN, đồng thời nâng cao hiệu quả quản lý thuế GTGT nói chung. Không chỉ ngành thuế Quận Tân Bình chú trọng tăng cường công tác này mà theo như định hướng công tác của Tổng cục thuế đây là công tác mang lại hiệu quả tuyệt đối trong việc phát hiện và ngăn chặn các hành vi trốn thuế, gian lận thuế được ngành thuế trong cả nước triển khai tăng cường.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài Chính (2013), *Thông tư 219/2013/TT-BTC* ngày 31 tháng 12 năm 2013 về việc hướng dẫn thi hành Luật thuế Giá trị gia tăng và Nghị định 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng.

2. Bộ Tài Chính (2014), *Thông tư số 39/2014/TT-BTC* ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

3. Bộ Tài Chính (2014), *Thông tư 119/2014/TT-BTC* ngày 25 tháng 08 năm 2014 sửa đổi Thông tư 156/2013/TT-BTC, 111/2013/TT-BTC, 219/2013/TT-BTC để cải cách, đơn giản thủ tục hành chính về thuế do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

4. Bộ Tài Chính (2014), *Thông tư số 151/2014/TT-BTC* ngày 10 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2014.

5. Bộ Tài Chính (2015), *Thông tư số 26/2015/TT-BTC* ngày 27 tháng 02 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế giá trị gia tăng và quản lý thuế tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế.

6. Bộ Tài Chính (2015), *Thông tư số 92/2015/TT-BTC* ngày 15 tháng 06 năm 2015 Hướng dẫn thực hiện thuế giá trị gia tăng đối với cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh; Hướng dẫn thực hiện một số nội dung sửa đổi, bổ sung về thuế thu nhập cá nhân quy định tại Luật sửa đổi bổ sung một số các điều của Luật thuế và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP.

7. Bộ Tài Chính (2015), *Thông tư số 193/2015/TT-BTC* ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2016.

8. Bộ Tài Chính (2016), *Thông tư số 21/2016/TT-BTC Hướng dẫn về khai thuế Giá trị gia tăng và ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 3/11/2015 của Chính Phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ.*

9. Bộ Tài Chính (2016), *Thông tư số 130/2016/TT-BTC hướng dẫn thi hành Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế Giá trị gia tăng, Luật Thuế Tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế và sửa đổi một số điều tại các thông tư về thuế.*

10. Bộ Tài Chính (2016), *Thông tư số 173/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khổ thứ nhất Khoản 3 Điều 15 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài Chính.*

11. Bộ Tài Chính (2017), *Thông tư số 31/2017/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 99/2016/TT-BTC ngày 29/6/2016 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về Quản lý hoàn thuế Giá trị gia tăng.*

12. Bộ Tài Chính (2017), *Thông tư số 93/2017/TT-BTC về việc sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 4, điều 12 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 và bãi bỏ khoản 7 điều 11 thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài Chính.*

13. Chính phủ (2013), *Nghị định 92/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 08 năm 2013 về việc quy định chi tiết thi hành một số điều có hiệu lực từ ngày 01/07/2013 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng.*

14. Chính phủ (2013), *Nghị định 209/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng.*

15. Chính phủ (2015), *Nghị định 78/2015/NĐ-CP về đăng kí kinh doanh (hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký doanh nghiệp; đăng ký hộ kinh doanh;*



quy định về cơ quan đăng ký kinh doanh và quản lý nhà nước về đăng ký doanh nghiệp).

16. Chính phủ (2016), *Nghị định 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT, Luật thuế TTĐB và Luật quản lý thuế.*

17. Chính phủ (2017), *Nghị định 146/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2016 và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ.*

18. Nguyễn Văn Đậu (2001), *Thuế giá trị gia tăng cần tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện*, Tạp chí thuế nhà nước, (số 1), Tr.8-9.

19. Trần Đình Hảo và Nguyễn Thị Thương Huyền (2003), *Pháp Luật thuế Giá trị gia tăng những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Tài Chính Hà Nội, Hà Nội.

20. Man Ngọc Lý (1996), *Khả năng áp dụng thuế giá trị gia tăng trong điều kiện Việt Nam hiện nay*, Luận văn thạc sỹ khoa học kinh tế, Trường ĐH Tài Chính – Kế Toán, Hà Nội.

21. Phạm Duy Nghĩa (2006), *Giáo trình luật kinh tế*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

22. Hoàng Thị Kim Quế (2015), *Giáo trình Lý luận Nhà nước và Pháp luật*, Nxb Đại học Quốc Gia Hà Nội, Hà Nội.

23. Quốc hội (1990), *Luật Công ty*, Nxb chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

24. Quốc hội (2005), *Luật Dân Sự*, Nxb chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

25. Quốc hội (2008), *Luật Thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12*, Nxb chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

26. Quốc hội (2013), *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Nxb chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

27. Quốc hội (2013), *Luật số 31/2013/QH13, ngày 19 tháng 6 năm 2013 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014;*

28. Quốc hội (2014), *Luật số 71/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015;*

29. Quốc hội (2016), *Luật số 106/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.*

30. Lê Thị Thảo (1998), *Một số vấn đề pháp lý về thuế giá trị gia tăng và việc áp dụng thuế giá trị gia tăng ở Việt Nam.* Luận văn tốt nghiệp cử nhân luật học, Trường ĐH Huế, khoa Luật, Thừa Thiên Huế.

31. Tổng cục thống kê (2015), *Kết quả tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp*, Nxb Thống kê, TP. Hồ Chí Minh.

32. Tổng cục thuế (2015), *Quy trình số 751/QĐ-TCT ngày 20/04/2015 về biện pháp cưỡng chế thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.*

33. Tổng cục thống kê (2015), *Quyết định số 1430/QĐ-TCT ngày 28/7/2015 về việc xây dựng kế hoạch kiểm tra hóa đơn theo Quy trình kiểm tra hóa đơn kèm theo quyết định này.*

34. Tổng cục thuế (2016), *Quyết định số 1798/QĐ-TCT ngày 26/9/2016 về công tác thực hành tiết kiệm chống lãng phí theo Quyết định số 1789/QĐ – BTC ngày 23/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.*

35. Tổng cục thống kê (2017), *Kết quả tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp*, Nxb Thống kê, TP. Hồ Chí Minh.

36. Tổng cục thuế (2017), *Quyết định số 1359/QĐ -TCT ngày 04/08/2017, Quyết định số 3186/QĐ-CT ngày 28/08/2017 về việc ban hành Kế hoạch chống thất thu và chấn chỉnh công tác quản lý thuế đối với DNVTN và Hộ kinh doanh.*

37. Tổng cục thuế (2017), *Quyết định số 1413/QĐ-TCT ngày 07/03/2017 về việc về việc quy định chức năng, nhiệm vụ của các Đội thuộc Chi cục thuế và chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức Chi cục thuế.*

38. Nguyễn Thị Thủy (2017), *Giáo trình Luật thuế*, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh, Nxb Hồng Đức – Hội Luật gia Việt Nam.

39. Ủy ban nhân dân quận Tân Bình (2017), *Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - văn hóa – xã hội 5 năm; phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp 5 năm (2016-2020)*

40. Ủy ban nhân dân quận Tân Bình (2017), *Kế hoạch số 18/KH-UBND-KT ngày 02/02/2017 về xử lý nợ đọng thuế.*

41. Ủy ban nhân dân Quận Tân Bình (2017), *Kế hoạch số 246/KH-UBND-KT ngày 09/11/2017 về phát triển và hỗ trợ DNVVN trên địa bàn Quận giai đoạn 2017-2020.*

## PHỤ LỤC

### **PHỤ LỤC 01. Điều 5 - Đối tượng không chịu thuế (Luật Thuế giá trị gia tăng 2008)**

1. Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường của tổ chức, cá nhân tự sản xuất, đánh bắt bán ra và ở khâu nhập khẩu.

2. Sản phẩm là giống vật nuôi, giống cây trồng, bao gồm trứng giống, con giống, cây giống, hạt giống, tinh dịch, phôi, vật liệu di truyền.

3. Tưới, tiêu nước; cày, bừa đất; nạo vét kênh, mương nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp; dịch vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp. Phân bón; máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp; tàu đánh bắt xa bờ; thức ăn gia súc, gia cầm và thức ăn cho vật nuôi khác.

4. Sản phẩm muối được sản xuất từ nước biển, muối mỏ tự nhiên, muối tinh, muối i-ốt mà thành phần chính là Na-tri-clo-rua (NaCl)

5. Nhà ở thuộc sở hữu nhà nước do Nhà nước bán cho người đang thuê.

6. Chuyển quyền sử dụng đất

7. Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm người học, các dịch vụ bảo hiểm khác liên quan đến con người; bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm cây trồng, các dịch vụ bảo hiểm nông nghiệp khác; bảo hiểm tàu, thuyền, trang thiết bị và các dụng cụ cần thiết khác phục vụ trực tiếp đánh bắt thủy sản; tái bảo hiểm.

8. Các dịch vụ tài chính, ngân hàng, kinh doanh chứng khoán sau đây:

a) Dịch vụ cấp tín dụng bao gồm: cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; bảo lãnh; cho thuê tài chính; phát hành thẻ tín dụng; bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế; hình thức cấp tín dụng khác theo quy định của pháp luật;

b) Dịch vụ cho vay của người nộp thuế không phải là tổ chức tín dụng;

c) Kinh doanh chứng khoán bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu

ký chứng khoán; quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; dịch vụ tổ chức thị trường của sở giao dịch chứng khoán hoặc trung tâm giao dịch chứng khoán; hoạt động kinh doanh chứng khoán khác theo quy định của pháp luật về chứng khoán; d) Chuyển nhượng vốn bao gồm: chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn đã đầu tư, kể cả trường hợp bán doanh nghiệp cho doanh nghiệp khác để sản xuất, kinh doanh, chuyển nhượng chứng khoán; hình thức chuyển nhượng vốn khác theo quy định của pháp luật;

đ) Bán nợ;

e) Kinh doanh ngoại tệ;

g) Dịch vụ tài chính phái sinh bao gồm: hoán đổi lãi suất; hợp đồng kỳ hạn; hợp đồng tương lai; quyền chọn mua, bán ngoại tệ; dịch vụ tài chính phái sinh khác theo quy định của pháp luật;

h) Bán tài sản bảo đảm của khoản nợ của tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

9. Dịch vụ y tế, dịch vụ thú y, bao gồm dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, phòng bệnh cho người và vật nuôi.

10. Dịch vụ bưu chính, viễn thông công ích và In-ter-net phổ cập theo chương trình của Chính phủ.

11. Dịch vụ duy trì vườn thú, vườn hoa, công viên, cây xanh đường phố, chiếu sáng công cộng; dịch vụ tang lễ.

12. Duy tu, sửa chữa, xây dựng bằng nguồn vốn đóng góp của nhân dân, vốn viện trợ nhân đạo đối với các công trình văn hóa, nghệ thuật, công trình phục vụ công cộng, cơ sở hạ tầng và nhà ở cho đối tượng chính sách xã hội.

13. Dạy học, dạy nghề theo quy định của pháp luật.

14. Phát sóng truyền thanh, truyền hình bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

15. Xuất bản, nhập khẩu, phát hành báo, tạp chí, bản tin chuyên ngành, sách chính trị, sách giáo khoa, giáo trình, sách văn bản pháp luật, sách khoa học -

kỹ thuật, sách in bằng chữ dân tộc thiểu số và tranh, ảnh, áp phích tuyên truyền cổ động, kể cả dưới dạng băng hoặc đĩa ghi tiếng, ghi hình, dữ liệu điện tử; tiền, in tiền.

16. Vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt, xe điện.

17. Máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ; máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng và vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ dầu, khí đốt; tàu bay, giàn khoan, tàu thủy thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp hoặc thuê của nước ngoài để sử dụng cho sản xuất, kinh doanh, cho thuê, cho thuê lại.

18. Vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh.

19. Hàng hóa nhập khẩu trong trường hợp viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại; quà tặng cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; quà biếu, quà tặng cho cá nhân tại Việt Nam theo mức quy định của Chính phủ; đồ dùng của tổ chức, cá nhân nước ngoài theo tiêu chuẩn miễn trừ ngoại giao; hàng mang theo người trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế. Hàng hóa, dịch vụ bán cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam.

20. Hàng hóa chuyên khẩu, quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam; hàng tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu; hàng tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu; nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng hóa xuất khẩu theo hợp đồng sản xuất, gia công xuất khẩu ký kết với bên nước ngoài; hàng hóa, dịch vụ được mua bán giữa nước ngoài với các khu phi thuế quan và giữa các khu phi thuế quan với nhau.

21. Chuyển giao công nghệ theo quy định của Luật chuyển giao công nghệ; chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật sở hữu trí tuệ; phần mềm máy tính.

22. Vàng nhập khẩu dạng thỏi, miếng chưa được chế tác thành sản phẩm mỹ nghệ, đồ trang sức hay sản phẩm khác.

23. Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác.

24. Sản phẩm nhân tạo dùng để thay thế cho bộ phận cơ thể của người bệnh; nạng, xe lăn và dụng cụ chuyên dùng khác cho người tàn tật.

25. Hàng hóa, dịch vụ của hộ, cá nhân kinh doanh có mức doanh thu hàng năm từ một trăm triệu đồng trở xuống.

Cơ sở kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng quy định tại Điều này không được khấu trừ và hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào, trừ trường hợp áp dụng mức thu.

#### **PHỤ LỤC 02. Điều 8 - Thuế suất (Luật thuế GTGT 2008)**

1. Mức thuế suất 0% áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, vận tải quốc tế và hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng quy định tại Điều 5 của Luật này khi xuất khẩu, trừ các trường hợp chuyển giao công nghệ, chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ ra nước ngoài; dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài; dịch vụ cấp tín dụng, chuyển nhượng vốn, dịch vụ tài chính phát sinh; dịch vụ bưu chính, viễn thông; sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa qua chế biến quy định tại khoản 23 Điều 5 của Luật này.

2. Mức thuế suất 5% áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ sau đây:

a) Nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt;

b) Phân bón; quặng để sản xuất phân bón; thuốc phòng trừ sâu bệnh và chất kích thích tăng trưởng vật nuôi, cây trồng;

c) Thức ăn gia súc, gia cầm và thức ăn cho vật nuôi khác;

d) Dịch vụ đào đắp, nạo vét kênh, mương, ao hồ phục vụ sản xuất nông nghiệp; nuôi trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng; sơ chế, bảo quản sản phẩm nông nghiệp;

đ) Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản chưa qua chế biến, trừ sản phẩm quy định tại khoản 1 Điều 5 của Luật này;

e) Mủ cao su sơ chế; nhựa thông sơ chế; lưới, dây giềng và sợi để đan lưới đánh cá;

g) Thực phẩm tươi sống; lâm sản chưa qua chế biến, trừ gỗ, măng và sản phẩm quy định tại khoản 1 Điều 5 của Luật này;

h) Đường; phụ phẩm trong sản xuất đường, bao gồm gi đường, bã mía, bã bùn;

i) Sản phẩm bằng đay, cói, tre, nứa, lá, rom, vỏ dừa, sọ dừa, bèo tây và các sản phẩm thủ công khác sản xuất bằng nguyên liệu tận dụng từ nông nghiệp; bông sơ chế; giấy in báo;

k) Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, bao gồm máy cày, máy bừa, máy cấy, máy gieo hạt, máy tuốt lúa, máy gặt, máy gặt đập liên hợp, máy thu hoạch sản phẩm nông nghiệp, máy hoặc bình bơm thuốc trừ sâu;

l) Thiết bị, dụng cụ y tế, bông, băng vệ sinh y tế; thuốc phòng bệnh, chữa bệnh; sản phẩm hóa dược, dược liệu là nguyên liệu sản xuất thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh;

m) Giáo cụ dùng để giảng dạy và học tập, bao gồm các loại mô hình, hình vẽ, bảng, phấn, thước kẻ, com-pa và các loại thiết bị, dụng cụ chuyên dùng cho giảng dạy, nghiên cứu, thí nghiệm khoa học;

n) Hoạt động văn hóa, triển lãm, thể dục, thể thao; biểu diễn nghệ thuật, sản xuất phim; nhập khẩu, phát hành và chiếu phim;

o) Đồ chơi cho trẻ em; sách các loại, trừ sách quy định tại khoản 15 Điều 5 của Luật này;

p) Dịch vụ khoa học, công nghệ theo quy định của Luật khoa học và công nghệ.

3. Mức thuế suất 10% áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ không quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.